Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22.08.2019 09:34:24 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂYNINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:292/BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2019*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) 06 tháng đầu năm 2019

Thực hiện Công văn số 1502/BNV-TCBC ngày 11/4/2018 của Bộ Nội vụ về việc định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của của Ban Chấp hành Trung ương đảng (khóa XII), Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2019 như sau:

I. Kết quả thực hiện

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Trong 06 tháng đầu năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 09 sở, ban, ngành tỉnh gồm: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên rà soát chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương để kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đảm bảo tính liên tục trong thực hiện nhiệm vụ và đúng quy định của pháp luật.

2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy

2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy

a) Tại thời điểm ngày 31/12/2018

- Số đơn vị hành chính cấp huyện: 09, cấp xã: 95; số ấp, khu phố: 542.

- Tổng số tổ chức hành chính là 128 cơ quan, trong đó:

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 18 và 02 cơ quan (Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh).

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: 108 (mỗi huyện có 12 phòng, ban chuyên môn).

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: 714, trong đó:

+ Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh: 09.

+ Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: 191.

+ Số lượng đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục: 01 đơn vị.

+ Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện: 513.

b) Tại thời điểm ngày 30/6/2019

- Số đơn vị hành chính cấp huyện: 09, cấp xã: 95; số ấp, khu phố: 542.

- Tổng số tổ chức hành chính là 127 cơ quan, trong đó:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 18 và 01 cơ quan (Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh). Giảm 01 cơ quan do thực hiện thí điểm sáp nhập Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: 108 (mỗi huyện có 12 phòng, ban chuyên môn).

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: 699, trong đó:

+ Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh: 07.

+ Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: 192.

+ Số lượng đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục: 00 đơn vị;

+ Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện: 500.

2.2. Kết quả sắp xếp

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 Ban hành Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 - 2021. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan hành chính cấp tỉnh thực hiện xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan, đơn vị bắt đầu từ Quý IV năm 2018 và hoàn thành trong năm 2019, các cơ quan hành chính cấp huyện thực hiện việc sắp xếp sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Trong 06 tháng đầu năm 2019, việc sắp xếp tổ chức bộ máy đã đạt được một số kết quả sau:

a) Kết quả việc rà soát, sắp xếp các cơ quan tổ chức hành chính

Các cơ quan đã chủ động thực hiện rà soát quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng Đề án sắp xếp lại các phòng và tương đương bên trong của các Sở, ban, ngành theo hướng tinh gọn đầu mối, đa ngành, đa lĩnh lực; các mảng, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ của cơ quan; khối lượng công việc, kiên quyết cắt giảm số lượng, sắp xếp lại phòng, chi cục, trung tâm, ban quản lý dự án và tương đương.

Kết quả như sau:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính nhà nước khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giảm 01 và số lượng đầu mối (phòng, ban, chi cục) giảm 20.

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: chưa giảm. Lý do: địa phương sẽ thực hiện sắp xếp sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

b) Thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang thực hiện thí điểm sáp nhập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14, ngày 04/10/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Kết quả đã giảm 01 lãnh đạo cấp Sở, giảm 04 phòng và 02 lãnh đạo cấp phòng, giảm 07 biên chế công chức.

c) Kết quả sắp xếp các Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý dự án

Trong 06 tháng đầu năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sáp nhập, hợp nhất và giảm 02/143 Ban Chỉ đạo (*gồm: hợp nhất Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu kinh tế và Ban Chỉ đạo phát triển bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2020 thành Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2020, sáp nhập Ban Chỉ đạo Chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh vào Ban Chỉ đạo Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh)*. Hiện nay, tỉnh đang tiến hành rà soát sắp xếp các Ban Chỉ đạo theo hướng tinh giản, hoạt động hiệu quả.

d) Kết quả việc thực hiện mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp, mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Việc kiêm nhiệm đối với một số chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ yếu là các chức danh Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện; Trưởng các Ban

Đảng kiêm trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện; Bí thư Đảng ủy xã kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã (33/95 đơn vị); Bí thư Đảng ủy xã kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (8/95 đơn vị, *gồm: xã Long Chữ huyện Bến Cầu, xã Tân Lập huyện Tân Biên, Thị trấn Gò Dầu huyện Gò Dầu, xã Phan huyện Dương Minh Châu, xã An Bình huyện Châu Thành, xã Thạnh Đông, xã Tân Hưng huyện Tân Châu, Phường 2 thành phố Tây Ninh)*). Kiêm nhiệm một số chức danh của cán bộ giúp nêu cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ được giao trọng trách, phát huy tinh thần chủ động sáng tạo trong công việc. Qua thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giúp cấp ủy các cấp tìm ra được những cán bộ có năng lực công tác và phẩm chất tốt, là nền tảng trong công tác tạo nguồn cán bộ cho những nhiệm kỳ tiếp theo.

đ) Kết quả xây dựng đề án và triển khai sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thống kê, rà soát diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phạm vi toàn tỉnh Tây Ninh, kết quả Tây Ninh không có đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã không đạt đồng thời tiêu chuẩn quy định về diện tích tự nhiên và quy mô dân số thuộc diện phải sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

e) Hợp nhất các thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định

Ủy ban nhân dân tỉnh đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết nghị sáp nhập ấp A2 vào ấp A1 thành ấp mới, tên gọi là ấp Phước Bình thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu và sáp nhập ấp A4 vào ấp B1 thành ấp mới, tên gọi là ấp Phước Lộc thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu. Sau khi giải thể giải thể và sáp nhập các ấp, số lượng ấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 540 ấp, khu phố.

g) Kết quả hợp nhất, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập để thu gọn đầu mối, giảm biên chế

Trong 06 tháng đầu năm 2019, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giảm từ 714 đơn vị giảm còn 699 đơn vị (giảm 15 đơn vị), cụ thể như sau:

+ Giảm 02 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Xa Mát, Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Mộc Bài.

+ Thành lập mới 01 đơn vị là Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Tây Ninh (trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Xa Mát, Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Mộc Bài).

+ Giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

+ Giảm 01 đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc Sở Giáo dục và đào tạo và 07 đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

+ Giảm 14 đơn vị sự nghiệp văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố do thực hiện việc hợp nhất các Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Đài Truyền thanh, Thư viện thành Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện.

+ Thành lập mới 09 đơn vị Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, thành phố (trên cơ sở chuyển giao và thành lập mới từ Sở Tài nguyên và Môi trường về Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố).

3. Về cắt giảm biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp)

Năm 2018, số lượng biên chế công chức được giao là 1.949 biên chế, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp) được giao là 18.382 người.

Năm 2019, số lượng biên chế công chức được giao là 1.858 biên chế (sau khi điều chuyển 56 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường từ địa phương về Trung ương và tiếp nhận 05 biên chế của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh từ Trung ương về địa phương), số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao là 18.035 người.

Như vậy, năm 2019 toàn tỉnh đã thực hiện giảm được 387 biên chế, gồm: 40 biên chế công chức và 347 biên chế sự nghiệp.

II. Đánh giá kết quả đạt được

1. Đánh giá chung

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW đã tạo nên sự chuyển biến mới trong hệ thống chính trị: giảm trung gian, giảm đầu mối, giảm biên chế và giảm chi thường xuyên từ ngân sách, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy hệ thống chính trị. Các cơ quan hành chính nhà nước được sắp xếp theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, đảm bảo tinh gọn, hợp lý, không trùng lắp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; không nhất thiết ở cấp trên có cơ quan nào thì cấp dưới cũng có tổ chức tương ứng. Các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được sắp xếp theo hướng tinh gọn, giảm cấp phó.

Các đơn vị sự nghiệp công lập được sắp xếp tinh gọn, hợp lý, đảm bảo nguyên tắc cùng nhóm nhiệm vụ chỉ có một tổ chức, đơn vị thực hiện và phải phù hợp với điều kiện của đơn vị, địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Những lĩnh vực, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp mà các doanh nghiệp hoặc thành phần kinh tế khác thực hiện được thì từng bước thực hiện chuyển giao, chuyển đổi sang mô hình hoạt động như doanh nghiệp hoặc thực hiện xã hội hóa. Đơn vị sự nghiệp

hoạt động hiệu quả thấp, không tự đảm bảo kinh phí hoạt động nếu thấy không cần thiết thì xem xét giải thể...

Việc tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy của tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW được triển khai thực hiện có ý nghĩa chính trị to lớn, bước quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức; giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

2. Hạn chế, vướng mắc

Hiện nay, quá trình thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW còn chờ các văn bản của Nhà nước nhằm thể chế hóa chủ trương của Trung ương nên việc thực hiện còn chậm so với nhiệm vụ và lộ trình đã đề ra.

Việc xây dựng, rà soát vị trí việc làm trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện còn chậm, chưa đồng bộ.

Khi thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy sẽ ảnh hưởng đến bộ phận công chức, viên chức lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, nhưng Trung ương chưa có chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng này phần nào ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

Việc thực hiện xã hội hóa, tự chủ của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế, giáo dục còn chậm, cần phải có thời gian, lộ trình thực hiện và phải có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện, khó khăn trong việc giảm biên chế theo quy định.

Chỉ tiêu tinh giản biên chế sự nghiệp (nhất là giáo dục và y tế) theo quy định của Trung ương chưa phù hợp với thực trạng tại địa phương; dẫn đến không đủ số lượng viên chức đáp ứng yêu cầu phục vụ lĩnh vực y tế và giáo dục của địa phương.

3. Nguyên nhân

Chính phủ chưa ban hành Nghị định sửa đổi, thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ Nội vụ với các bộ, ngành Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện vẫn còn hiệu lực; chính vì thế trong quá trình ban hành Quyết định kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị tỉnh Tây Ninh gặp khó khăn về cơ sở pháp lý để thực hiện.

Một số bộ, ngành Trung ương ban hành các văn bản đề nghị địa phương giữ ổn định hoặc không thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp công lập *(cụ thể như Bộ Y tế ban hành Công văn số 4585/BYT-STTP ngày 0/8/2018, Công văn số 7460/BYT-TCDS ngày 07/12/2018 đề nghị địa phương giữ nguyên mô hình tổ chức hoạt động của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 943/BGDĐT-GDTX ngày*

12/3/2019 đề nghị địa phương không sáp nhập các Trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp huyện,...), các văn bản chỉ đạo nêu trên của các bộ, ngành Trung ương là chưa phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, đồng thời là rào cản về cơ sở pháp lý đối với địa phương trong quá trình thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Ngoài ra, đối với lĩnh vực xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch: Ngày 08/9/2017, Bộ Nội vụ có Công văn số 4825/BNV-TCBC về việc rà soát, đánh giá về Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thuộc UBND cấp tỉnh đề nghị các địa phương báo cáo, để làm cơ sở tham mưu Chính phủ quy định về việc thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tuy nhiên, đến nay Chính phủ vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn quy định về việc thành lập Trung tâm này. Do đó, để thực hiện việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp thực hiện chức năng xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn.

Một số bộ, ngành Trung ương vẫn chưa ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với ngành, lĩnh vực do bộ quản lý *(cụ thể như: tư pháp, lao động- thương binh và xã hội,...)*. Bên cạnh đó, thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW nhưng chưa có các văn bản của Nhà nước cụ thể hóa chủ trương của Đảng nên việc triển khai rà soát, điều chỉnh vị trí việc làm còn nhiều khó khăn, bất cập.

III. Kiến nghị

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất và kiến nghị như sau:

1. Đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2004 và Nghị định số 37/2004/NĐ-CP ngày 05/5/2014 theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; tinh gọn, giảm đầu mối, nhất là giảm các chi cục trực thuộc Sở có quy mô nhỏ.

2. Đề nghị Trung ương ban hành các quy định về việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là ngành Giáo dục.

3. Đề nghị Trung ương ban hành các chính sách đối với các cán bộ, công chức bị ảnh hưởng do việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

4. Đề nghị Trung ương xem xét lại chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp (nhất là giáo dục và y tế); cần có sự rà soát, đánh giá lại hiện trạng số lượng học sinh, số trường, số lớp và số giường bệnh của từng địa phương, đối chiếu với số biên chế hiện có để giao tỷ lệ giảm biên chế sự nghiệp cho phù hợp, có đủ số lượng viên chức đáp ứng yêu cầu phục vụ lĩnh vực y tế và giáo dục theo thực trạng của địa phương.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII trong 06 tháng đầu năm 2019./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, PNCPC;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH,HĐND&UBND tỉnh.

Quý

6

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IB
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP (HỢP ĐỒNG 68), HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 292 /UBND-BC ngày 21 / 8 /2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/6/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG	**2201**	**1949**	**263**	**2039**	**1786**	**215**	**32**	**2114**	**1858**	**259**	**1915**	**261**	**429**	**1015**	**210**	**4**			
I	**CẤP TỈNH**	**1248**	**1080**	**179**	**1161**	**998**	**142**	**15**	**1179**	**1007**	**175**	**1054**	**147**	**233**	**537**	**137**	**4**			
	Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0			
1	Lãnh đạo HĐND tỉnh và các ban	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	0	8	0	0	0			
2	Lãnh đạo UBND tỉnh	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	3	0	0	0			
3	Các cơ quan cấp tỉnh	1236	1068	179	1148	985	142	15	1166	989	175	1041	146	221	537	137	4			
3.1	**Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh**	**68**	**60**	**19**	**64**	**51**	**12**	**1**	**106**	**77**	**29**	**90**	**7**	**28**	**37**	**23**	**0**			
a	Lãnh đạo Văn phòng	4	4		2	2			7	7		2	1	6						
b	Phòng Quản trị tài vụ	18	5	13	12	6	6		33	8	25	25	1	3	4	17		x		
c	Phòng Hành chính - Tổ chức	8	6	2	7	6	1		7	7		9	0	3	4	2		x		
d	Phòng Thư ký - Tổng hợp	5	5		5	5			5	5		5	0	3	2			x		
đ	Phòng Nội chính - Pháp chế	6	6		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
g	Phòng Kinh tế ngành	6	6		6	6			11	11		11	1	4	6				01/2019	
h	Phòng Kinh tế tài chính	6	6		6	5		1												
i	Phòng Khoa giáo Văn xã	5	5		4	4			9	9		6	1	3	2				01/2019	
e	Phòng Dân tộc	3	3		1	1														
l	Ban Tiếp công dân	7	5	2	7	5	2	0	7	5	2	6	1 (kiêm nhiệm)	2	2	2	0	x		

k	Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính	6	6		4	4			7	5	2	7	1 (kiêm nhiệm)	2	3	2			1/2019	
m	Trung tâm Hành chính công tỉnh	5	3	2	6	3	3	0												
n	***Phòng công tác HĐND***	***30***	***20***	***10***	***27***	***19***	***8***		***10***	***10***	***0***	***10***	***1***	***1***	***8***	***0***	**0**			
	Lãnh đạo Văn phòng HĐND	3	3		3	3			10	10	0	10	1	1	8	0				
	Phòng Tổng hợp	10	10		9	9												x	1/2019	
	Phòng HC-TC-QT	17	7	10	15	7	8													
o	**Phòng Công tác ĐBQH**				**8**	**5**	**3**		**5**	**5**	**0**	**5**	**1**	**0**	**4**			**x**		
3.2	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**53**	**48**	**5**	**45**	**41**	**4**	**0**	**51**	**46**	**5**	**45**	**8**	**13**	**19**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4	0	0	4	4	0	4	1	3				x		
b	Văn phòng	12	7	5	9	5	4	0	12	7	5	9	1	1	2	5		x		
c	Thanh tra	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
d	Phòng Tổ chức cán bộ	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
đ	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	1	2	5			x		
e	Phòng Khảo thí - CNTT	3	3	0	2	2	0	0	3	3	0	2	1	1				x		
ê	Phòng Giáo dục Trung học	7	7	0	5	5	0	0	7	7	0	5	1	1	3			x		
g	Phòng Chính trị tư tưởng	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0							x	
h	Phòng Thường xuyên - Chuyên nghiệp	3	3	0	2	2	0	0	2	2	0	2	0	1	1				x	
i	Phòng Giáo dục Tiểu học	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
k	Phòng Giáo dục Mầm non	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	3	0	1	2			x		
3.3	**Sở Y tế**	**68**	**57**	**11**	**61**	**51**	**9**	**0**	**67**	**56**	**11**	**59**	**6**	**16**	**28**	**8**	**0**			
1	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		3	1	2						
2	Văn Phòng	9	4	5	9	5	4		10	4	5	9	1		4	4		x		
3	TCCB	4	4		3	3			4	4		3		2	1			x		
4	Thanh tra	3	3		2	2			3	3		2		2				x		
5	Nghiệp vụ Dược	3	3		3	3			3	3		4	1		3			x		
6	Nghiệp vụ Y	4	4		2	2			4	4		1		1				x		
7	QL Hành nghề YT tư nhân	3	3		3	3			3	3		3	1		2			x		
8	P. KHTC	7	7		8	8			7	7		8	1	1	6			x		
	Chi Cục ATVSTP	**17**	**14**	**3**	**17**	**14**	**3**		**17**	**14**	**3**	**16**	**0**	**4**	**9**	**3**			**x**	
1	Lãnh đạo chi cục	2	2		2	2			2	2		1		1					x	
2	Phòng HCTH	6	3	3	6	3	3		6	3	3	6		1	2	3			x	
3	Phòng Nghiệp vụ	4	4		4	4			4	4		4		1	3				x	
4	Phòng Công tác Thanh tra	5	5		5	5			5	5		5		1	4				x	
	CC Dân Số -KHHGĐ	**14**	**11**	**3**	**11**	**8**	**2**		**14**	**10**	**3**	**10**	**1**	**4**	**3**	**1**		**x**		
1	Lãnh đạo chi cục	3	3		3	3			3	3		3	1	2				x		
2	Phòng TCHC- KHTV	7	4	3	4	2	2		5	3	3	4			2	1		x		
3	Phòng DSKHHGĐ	2	2		1	1			3	2		2		1	1			x		
4	Phòng TTGD	2	2		2	2			3	2		1		1				x		
3.4	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**192**	**167**	**25**	**170**	**149**	**21**	**0**	**190**	**162**	**28**	**157**	**24**	**28**	**84**	**21**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	5	5		3	3			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng	13	8	5	11	7	4		12	7	5	11	0	2	5	4	0		x	
c	Phòng Tổ chức cán bộ	5	5		5	5			5	5		4	1	1	2	0	0			

d	Thanh tra	4	4		4	4			5	5		4	1	1	2	0		x		
đ	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8	8		8	8			8	8		6	1	1	4	0		x		
e	Phòng Quản lý xây dựng công trình	4	4		4	4			4	4		3	1	0	2	0				x
ê	Chi cục Phát triển nông thôn	16	14	2	13	12	1	0	15	13	2	12	2	3	6	1	0			x
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			2	2		2	0	2					x	
	Phòng tổ chức, Tổng hợp và Thanh tra	5	5		4	3	1	0	5	5		4	1	0	2	1	0		x	
	Phòng Phát triển nông thôn	6	6		6	6			6	6		6	1	1	4	0			x	
g	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16	13	3	16	13	3	0	16	13	3	13	2	2	6	3	0			x
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			3	3		2	0	2					x	
	Phòng Hành Chính tổng hợp	6	3	3	6	3	3	0	6	3	3	4	0	0	1	3	0		x	
	Phòng Trồng trọt	1	1		1	1			2	2		1	0		1	0			x	
	Phòng Bảo vệ thực vật	2	2		2	2			2	2		2	1	0	1	0	0		x	
	Phòng Thanh tra, pháp chế	3	3		3	3			2	2		3	1	0	2	0			x	
	Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa	1	1		1	1			1	1		1	0	0	1	0				x
h	Chi cục kiểm lâm	76	68	8	69	61	8	0	78	67	11	68	7	11	42	8	0		x	
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			3	3		3	1	2					x	
	Phòng Hành Chính tổng hợp	9	6	3	9	6	3	0	9	6	3	9	1	1	4	3	0		x	
	Phòng Thanh tra, pháp chế	3	3		3	3			3	3		3	1		2	0			x	
	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng	3	3		3	3			3	3		3	0	1	2	0	0		x	
	Phòng Sử dụng và phát triển rừng	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2				x	
	Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên	13	11	2	10	8	2		13	10	3	10	1	1	6	2			x	
	Hạt kiểm lâm huyện Tân Châu	11	9	2	9	7	2		12	9	3	9	1	1	5	2			x	
	Hạt kiểm lâm huyện Châu Thành - Bến Cầu	11	11	0	10	10	0		12	11	1	9	0	1	8	0	0		x	
	Hạt kiểm lâm rừng phòng hộ Dầu Tiếng	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3	0	0		x	
	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng	14	13	1	13	12	1		14	13	1	13	0	2	10	1	0		x	
i	Chi cục Thủy lợi	11	9	2	9	7	2	0	11	9	2	8	3	1	2	2	0			x
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2			3	3		1		1					x	
	Phòng Hành chính, tổ chức, kế toán	3	2	1	4	2	2	0	4	3	1	4	1		1	2	0		x	
	Phòng Kế hoạch, tổng hợp	2	2		2	2			2	2		2	1		1	0			x	
	Phòng Quản lý nước và công trình thủy lợi	4	3	1	1	1			2	1	1	1	1		0	0			x	
k	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18	15	3	15	13	2	0	17	14	3	13	3	2	6	2	0			x
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			2	2		2	0	2					x	
	Phòng Tài chính kế toán, tổ chức hành chính	7	4	3	6	4	2	0	7	4	3	3	1	0	0	2	0		x	
	Phòng Dịch tễ thú y	2	2		2	2			3	3		3	1	0	2	0			x	
	Phòng Thú y cộng đồng	3	3		2	2			3	3		3	1	0	2				x	

	Phòng Chăn nuôi	3	3		2	2			2	2		2			2				x	
l	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm và thủy sản	16	14	2	13	12	1	0	15	13	2	11	2	1	7	1	0			x
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		1	1			3	3		1	0	1					x	
	Phòng Hành Chính tổng hợp	3	3		4	3	1	0	3	3		4	1	0	2	1	0		x	
	Phòng Quản lý chất lượng	7	5	2	6	6			7	5	2	5	1	0	4				x	
	Phòng Thanh tra và chế biến	3	3		2	2			2	2		1			1				x	
3.5	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**49**	**44**	**5**	**44**	**40**	**4**	**0**	**48**	**43**	**5**	**44**	**5**	**10**	**25**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng Sở	12	7	5	12	8	4		10	5	5	12	0	2	6	4			x	
c	Phòng Tổ chức - Pháp chế	4	4		3	3			4	4		4	1	0	3					
d	Thanh tra Sở	4	4		3	3			4	4		2	0	1	1			x		
đ	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7		7	7			7	7		7	0	1	6			x		
e	Phòng Quản lý Du lịch	4	4		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
ê	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	4	4		4	4			4	4		4	1	0	3			x		
g	Phòng Quản lý Văn hóa	3	3		2	2			3	3		2	1	0	1					
h	Phòng Quản lý Di sản văn hóa	3	3		2	2			3	3		2	0	1	1				x	
i	Phòng xây dựng nếp sống Văn hóa và Gia đình	4	4		3	3			4	4		3	0	1	2					
3.6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**45**	**40**	**5**	**44**	**40**	**4**	**0**	**45**	**40**	**5**	**47**	**8**	**10**	**21**	**4**	**4**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3						
b	Văn phòng	12	7	5	11	7	4		12	7	5	14	1	1	4	4	4	x		
c	Thanh tra	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
d	Phòng Đăng ký kinh doanh	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
đ	Phòng Tổng hợp Quy hoạch	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
e	Phòng Hợp tác đầu tư	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
ê	Phòng Quản lý Vốn đầu tư phát triển	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3					
g	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư	6	6		6	6			6	6		6	1	1	4				x	
3.7	**Sở Xây dựng**	**57**	**47**	**10**	**53**	**39**	**8**	**6**	**56**	**46**	**10**	**46**	**6**	**7**	**25**	**8**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		4	1	3	0					
b	Văn phòng	12	7	5	11	7	4		12	7	5	11	1	1	5	4				
c	Phòng Quản lý xây dựng	4	4		4	4			7	7		5	1	1	3					
d	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc	3	3		3	3			6	6		5	1	1	3				3/2019	
đ	Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật	4	4		4	3		1	0	0										
e	Phòng Quản lý nhà và thị trường BĐS	6	3	3	9	3	3	3	8	5	3	7	1	0	3	3			3/2019	
g	Phòng Kinh tế và VLXD	2	2		3	2		1	0	0										
h	Thanh tra	22	20	2	16	14	1	1	19	17	2	14	1	1	11	1				
3.8	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**48**	**40**	**8**	**45**	**38**	**6**	**1**	**46**	**39**	**7**	**43**	**9**	**6**	**23**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3				x		

b	Văn phòng	8	4	4	8	4	4		8	4	4	12	1	0	7	4			4/2019	
c	Phòng Kế hoạch - Tài chính	4	4		4	4			4	4										
d	Thanh tra	3	3		3	3			3	3		3	1	0	2	0		x		
đ	Phòng Quản lý Khoa học	4	4		3	3			4	4		5	2	0	3	0	0		4/2019	
e	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở	2	2		2	2			2	2										
g	Phòng Quản lý chuyên ngành	3	3		3	3			3	3		4	1	0	3	0	0		4/2019	
h	Phòng Quản lý công nghệ và Thị trường công nghệ	2	2		1	1			2	2										
i	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	18	14	4	17	14	2	1	16	13	3	15	3	3	8	1	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			3	3		3	1	2						
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	8	4	4	6	4	2		7	4	3	5	1	0	3	1		x		
	Phòng Quản lý Tiêu chuẩn chất lượng và Văn phòng TBT	5	5		5	4		1	4	4		4	1	0	3			x		
	Phòng Quản lý đo lường	2	2		3	3			2	2		3	0	1	2				x	
3.9	**Sở Tư pháp**	**32**	**27**	**5**	**30**	**27**	**3**	**0**	**32**	**27**	**5**	**28**	**5**	**8**	**12**	**3**	**0**			
1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		3		3						
2	Văn Phòng	12	7	5	10	7	3		12	7	5	10	1	1	5	3		x		
3	Phòng Hành chính tư pháp	4	4		4	4			4	4		4		1	3				x	
4	Phòng Thanh Tra	2	2		2	2			2	2		2	1		1				x	
5	Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản QPPL	4	4		4	4			4	4		4		1	3				x	
6	Phòng QLXLVPHC và theo dõi thi hànhPL	2	2		2	2			2	2		1	1						x	
7	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	2	2		2	2			2	2		2	1	1					x	
8	Phòng Bổ trợ tư pháp	2	2		2	2			2	2		2	1	1					x	
3.10	**Sở Tài chính**	**64**	**59**	**5**	**62**	**58**	**4**	**0**	**64**	**59**	**5**	**60**	**9**	**12**	**35**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3						
b	Văn phòng	12	7	5	11	7	4		12	7	5	11	1	1	5	4		x		
c	Thanh tra	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
d	Phòng Quản lý ngân sách	8	8		8	8			8	8		7	1	1	5			x		
đ	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp	8	8		8	8			8	8		8	1	2	5			x		
e	PhòngTài chính đầu tư	8	8		8	8			8	8		8	1	2	5			x		
g	Phòng Quản lý giá và công sản	9	9		9	9			9	9		9	1	1	7			x		
h	Phòng Tài chính doanh nghiệp	5	5		5	5			5	5		4	1		3					6/2019
k	Phòng Tin học và Thống kê	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2					6/2019
3.11	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**66**	**57**	**9**	**61**	**52**	**4**	**2**	**66**	**55**	**9**	**56**	**8**	**15**	**29**	**4**	**0**	**0**	**0**	
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng	12	7	5	9	7	2		12	7	5	9		2	5	2		x		

c	Thanh tra	8	8		9	8		1	8	8		8	1	2	5		0	x		
d	Phòng KH-TC	4	4		3	3			4	4		3		1	2			x		
đ	Phòng Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	4	4		5	4		1	4	4		4	1	1	2		0	x		
e	Chi cục Quản lý đất đai	18	17	2	15	14	1		19	16	2	15	3	1	10	1	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		2	2			3	3		2	1	1						
	Phòng HC-TH	6	4	2	4	3	1		6	4	2	4			3	1				5/2019
	Phòng Quy hoạch - Đăng ký thống kê	7	7		7	7			8	7		7	1		6					
	Phòng Kinh tế đất	2	3		2	2			2	2		2	1		1					
h	Chi cục Bảo vệ môi trường	16	13	2	16	12	1		15	12	2	13	2	5	5	1	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		2	2			3	2		2		2						
	Phòng HC-TH	7	4	2	7	5	1	1	7	5	2	6	1	1	3	1				5/2019
	Phòng Thẩm định	3	3		4	3		1	3	3		3	1	1	1					
	Phòng Kiểm soát ô nhiễm	3	3		3	2		1	2	2		2		1	1					
3.12	**Sở Giao thông vận tải**	**75**	**65**	**10**	**73**	**63**	**7**	**3**	**75**	**63**	**12**	**75**	**6**	**9**	**48**	**12**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			3	3		3	1	2						
b	Văn phòng	10	5	5	11	4	4	3	12	5	7	11	1	0	3	7		x		
c	Văn phòng Ban ATGT	3	3		3	3			3	3		3	Biệt phái	Biệt phái	3			x		
d	Thanh tra	38	33	5	35	32	3		37	32	5	37	1	2	29	5		x		
đ	Phòng Kế hoạch-Tài chính-Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	7	7		10	10			9	9		10	1	2	7				x	
e	Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông	4	4		3	3			3	3		3	1	1	1					
g	Phòng Quản lý vận tải-Phương tiện và người lái	9	9		8	8			8	8		8	1	2	5			x		
3.13	**Sở Công Thương**	**107**	**94**	**13**	**100**	**86**	**13**	**1**	**42**	**37**	**5**	**40**	**7**	**6**	**22**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		3	1	2				x		
b	Văn phòng Sở	14	9	5	14	9	5		15	10	5	15	1	1	8	5		x		
c	Phòng KHTH	5	5		5	4		1	5	5		4	1		3		0			x
d	Phòng QLTM	6	6		5	5			5	5		5	1	1	3					
đ	Phòng QLNL	3	3		3	3			3	3		3	1		2				x	
e	Phòng QLCN	4	4		3	3			3	3		3	1	1	1					
g	Phòng Kỹ thuật ATMT	3	3		3	3			3	3		3		0	3			x		
h	Thanh tra Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
k	Chi cục QLTT	64	56	8	60	52	8											Điều chuyển về Cục quản lý thị trường thuộc Bộ Công thương		
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2														
	Phòng HC-TH	6	3	3	5	2	3													
	Phòng NV-TH	4	4		3	3														
	Phòng TTr - PC	2	2		2	2														
	Các Đội QLTT (10 Đội QLTT)	50	45	5	48	43	5													
3.14	**Sở Lao động - Thương binh và xã hội**	**60**	**52**	**8**	**57**	**51**	**6**		**59**	**51**	**8**	**53**	**7**	**13**	**27**	**6**	**0**			

a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		3	1	2				x		
b	Văn phòng	12	7	5	12	7	5		12	7	5	13	1	2	5	5		x		
c	Thanh tra	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
d	Phòng Người có công	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
đ	Phòng Dạy nghề	3	3		3	3			4	4		4	1	1	2				x	
e	Phòng Lao động việc làm - An toàn lao động	5	5		5	5			5	5		4	1	1	2					
ê	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7		7	7			7	7		5	0	1	4			x		
g	Phòng Bảo trợ xã hội	5	5		5	5			5	5		6	0	2	4				x	
h	Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới	4	4		4	4			4	4		3	0	1	2					
i	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	11	8	3	8	7	1		9	6	3	6	1	1	3	1				x
3.15	**Sở Nội vụ**	**79**	**68**	**11**	**71**	**60**	**11**	**0**	**79**	**68**	**11**	**70**	**11**	**13**	**37**	**9**	**0**			
	Lãnh đạo Sở	4	4	0	4	4			4	4	0	4	1	3				x		
a	Văn phòng	15	10	5	13	9	4	0	16	11	5	13	1	2	6	4		x		
b	Thanh tra	4	4	0	4	4			5	5	0	4	1	0	3			x		
c	Phòng Công chức viên chức	7	7	0	6	6			13	13	0	11	1	2	8				x	
d	Phòng TCBP và TCPCP	4	4	0	5	5														
đ	Phòng Cải cách hành chính	3	3	0	2	2			5	5	0	5	1	1	3				x	
e	Phòng XDCQ&CTTN	6	6	0	4	4														
g	Ban Thi đua khen thưởng	17	14	3	16	13	3	0	17	14	3	16	4	2	7	3		x		
	Lãnh đạo Ban	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	3	1	2				x		
	Phòng Tổng hợp - hành chính	7	4	3	7	4	3	0	8	5	3	7	1	0	3	3		x		
	Phòng TĐKT huyện, tp, cơ sở và doanh nghiệp	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	3	1	0	2	0		x		
	Phòng TĐKT các sở, ban ngành	4	4	0	3	3	0	0	3	3	0	3	1	0	2	0		x		
h	Ban Tôn giáo	19	16	3	17	13	4	0	19	16	3	17	2	3	10	2		x		
	Lãnh đạo Ban	2	2	0	4	2	2	0	2	2	0	2	1	1	0	0		x		
	Phòng Tổ chức hành chính	8	5	3	6	4	2	0	8	5	3	7	0	1	4	2		x		
	Phòng Nghiệp vụ các tôn giáo khác	5	5	0	3	3	0	0	4	4	0	4	1	0	3	0			x	
	Phòng Nghiệp vụ Cao đài	4	4	0	4	4	0	0	5	5	0	4	0	1	3	0			x	
i	Chi cục Văn thư - Lưu trữ																			8/2018
3.16	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**33**	**28**	**5**	**31**	**25**	**4**	**0**	**32**	**27**	**5**	**29**	**4**	**7**	**14**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		3	0	3				x		
b	Văn phòng	9	4	5	8	3	4		9	4	5	11	1	2	4	4			5/2019	
c	Phòng Kế hoạch - Tài chính	4	4		4	4			3	3										
d	Thanh tra Sở	3	3		3	3			3	3		3	1	1	1			x		
đ	Phòng Thông tin - Báo chí - xuất bản	4	4		4	4			4	4		4	1	0	3			x		

e	Phòng Công nghệ thông tin	4	4		4	3			4	4		8	1	1	6				5/2019	
ê	Phòng Bưu chính - Viễn thông	5	5		5	5			5	5										
3.17	**Sở Ngoại vụ**	**25**	**20**	**5**	**21**	**20**	**1**	**0**	**25**	**20**	**5**	**24**	**5**	**6**	**9**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo	3	3	0	3	3	0	0	2	2	0	3	1	2				x		
b	Văn phòng	9	4	5	5	4	1	0	9	4	5	8	1	1	2	4	0		x	
c	Thanh tra	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0					
d	Phòng Lãnh sự người VN ở nước ngoài	4	4	0	4	4	0	0	5	5	0	4	0	1	3				x	
đ	Phòng Hợp tác quốc tế	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2					
e	Phòng Quản lý biên giới	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
3.18	**Thanh tra tỉnh**	**36**	**31**	**5**	**33**	**28**	**5**	**0**	**36**	**31**	**5**	**28**	**5**	**5**	**15**	**3**	**0**			
a	Lãnh đạo	3	3	0	2	2	0	0	3	3	0	3	1	2	0	0				
b	Văn phòng	13	8	5	13	8	5	0	13	8	5	10	1	0	6	3		x		
b	Phòng Nghiệp vụ 1	5	5	0	4	4	0	0	5	5	0	6	1	1	4	0		x		
d	Phòng Nghiệp vụ 2	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	0	3	0		x		
đ	Phòng Nghiệp vụ 3	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0	5	1	2	2	0		x		
e	Phòng Nghiệp vụ 4	3	3	0	2	2	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0				4/2019
g	Phòng Nghiệp vụ 5	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0				4/2019
3.19	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**49**	**44**	**5**	**48**	**42**	**5**	**1**	**47**	**42**	**5**	**47**	**6**	**9**	**27**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Ban	4	4	0	3	3	0		3	3	0	3	1	2	0	0		x		
b	Văn phòng	14	9	5	14	9	5	0	14	9	5	14	1	1	7	5		x		
c	Phòng quản lý tài nguyên và môi trường	7	7	0	7	7	0	0	7	7	0	7	1	1	5	0		x		
d	Phòng quản lý doanh nghiệp	5	5	0	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0				4/2019
đ	Phòng quản lý lao động	6	6	0	7	6	0	1	6	6	0	7	1	1	5	0		x		
e	Phòng quản lý đầu tư	6	6	0	6	6	0	0	6	6	0	10	1	2	7	0		x		
g	Phòng quản lý quy hoạch và xây dựng	7	7	0	7	7	0	0	7	7	0	6	1	2	3	0		x		
	Biên chế chuyển từ VP. Quốc hội về địa phương	0	0						5	5		0								
II	**CẤP HUYỆN**	**953**	**869**	**84**	**878**	**788**	**73**	**17**	**935**	**851**	**84**	**861**	**114**	**196**	**478**	**73**	**0**			
1	**Huyện Bến Cầu**	**105**	**95**	**10**	**94**	**87**	**7**	**0**	**104**	**94**	**10**	**98**	**13**	**24**	**54**	**7**	**0**			
1.1	Lãnh đạo huyện	7	7		7	7			7	7		7	1	6				x		
1.2	Văn phòng HĐND&UBND	20	14	6	16	10	6		21	14	7	20	1	2	11	6		x		
1.3	Phòng Nội vụ	10	9	1	8	8			8	8		8	1	2	5			x		
1.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	9	8	1	9	9			9	8	1	8	1	2	5			x		
1.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	9		8	8			8	8		6	1	1	4			x		
1.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6		6	6			6	6		6	1	2	3			x		
1.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		5	5			6	6		6	1	1	4			x		

1.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	**7**	6	1	**6**	6			**9**	8	1	**8**	1	2	5		0	x		
1.9	Phòng Tư pháp	**4**	4		**4**	4			**4**	4		**4**	1	1	2			x		
1.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	**6**	6		**7**	6	1		**6**	6		**7**	1	2	3	1		x		
1.11	Thanh tra	**6**	6		**5**	5			**5**	5		**5**	1	1	3			x		
1.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	**11**	10	1	**10**	10			**11**	10	1	**10**	1	2	7			x		
1.13	Phòng Y tế	**4**	4		**3**	3			**4**	4		**3**	1	0	2					x
2	**Huyện Châu Thành**	**107**	**97**	**10**	**94**	**84**	**9**	**1**	**105**	**95**	**10**	**89**	**12**	**20**	**48**	**9**	**0**			
2.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
2.2	Văn phòng HĐND&UBND	22	16	6	19	14	5		22	16	6	18	1	4	8	5		x		
2.3	Phòng Nội vụ	8	8		7	7			8	8		7	1	1	5			x		
2.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	9	9		7	7			8	8		7	1	2	4			x		
2.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1	2	7	1		x		
2.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	7	6	1	7	6	1		7	6	1	7	1	1	4	1		x		
2.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		8	7		1	8	8		7	1	1	5			x		
2.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		6	6			7	7		4	1	1	2			x		
2.9	Phòng Tư pháp	4	4		3	3			4	4		3	1	1	1			x		
2.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		3	3			5	5		3	1	0	2			x		
2.11	Thanh tra	7	6	1	6	5	1		7	6	1	6	1	1	3	1		x		
2.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	10	9	1	8	7	1		9	8	1	8	1	2	4	1		x		
2.13	Phòng Y tế	4	4		4	4			4	4		3	0	0	3					x
3	**Huyện Dương Minh Châu**	**102**	**95**	**7**	**94**	**87**	**7**	**0**	**100**	**93**	**7**	**92**	**11**	**17**	**57**	**7**	**0**			
3.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		4	1	3				x		
3.2	Văn phòng HĐND&UBND	22	16	6	18	12	6		20	14	6	19	1	3	9	6		x		
3.3	Phòng Nội vụ	9	9		8	8			9	9		9	1	2	6			x		
3.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	7			7	7		7	1	1	5			x		
3.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		9	9			9	9		9	1	1	7			x		
3.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
3.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		7	7			7	7		6	0	1	5			x		
3.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		6	6			7	7		7	1	1	5			x		
3.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
3.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5			5	5		4	1	0	3			x		
3.11	Thanh tra	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
3.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	13	12	1	13	12	1		13	12	1	12	1	2	8	1		x		
3.13	Phòng Y tế	3	3		3	3			4	4		2	0	0	2					x
4	**Huyện Gò Dầu**	**107**	**97**	**10**	**98**	**89**	**8**	**1**	**104**	**94**	**10**	**95**	**13**	**21**	**53**	**8**	**0**			
4.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	2	3						
4.2	Văn phòng HĐND và UBND	21	15	6	18	13	5	0	20	14	6	18	1	2	10	5		x		
4.3	Phòng Nội vụ	8	8	0	7	7	0	0	8	8	0	8	1	2	5	0		x		

4.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	7	0	3	4	0		x		
4.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	8	8	0	7	7	0	0	8	8	0	7	1	1	5	0		x		
4.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6	0	7	6	0	1	6	6	0	6	1	2	3	0		x		
4.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	1	1	6	0		x		
4.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	1	2	5	0		x		
4.9	Phòng Tư pháp	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	2	1	1	0	0		x		
4.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	6	1	5	5	0	0	6	5	1	4	1	0	2	1		x		
4.11	Thanh tra	8	6	2	7	5	2	0	8	6	2	6	1	1	3	1		x		
4.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	13	12	1	11	10	1	0	13	12	1	12	1	2	8	1		x		
4.13	Phòng Y tế	4	4	0	4	4	0	0	3	3	0	4	1	1	2	0	0			x
5	**Huyện Hòa Thành**	**108**	**98**	**10**	**103**	**89**	**8**	**6**	**107**	**97**	**10**	**100**	**14**	**23**	**55**	**8**	**0**			
5.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	2	3						
5.2	Văn phòng HĐND và UBND	17	17	7	21	14	7	4	24	17	7	16	1	3	9	7		x		
5.3	Phòng Nội vụ	9	9		8	8		0	9	9		9	1	2	6			x		
5.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		8	8		0	8	8		8	1	2	5			x		
5.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		10	9		1	10	10		10	1	2	7			x		
5.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	4		1	5	5		5	1	1	3			x		
5.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	0	7	7		0	7	7		7	1	1	5			x		
5.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	6	6	1	5	5		0	6	6	1	6	1	2	3			x		
5.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
5.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		4	4		0	5	5		4	1	1	2			x		
5.11	Thanh tra	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
5.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	3	7	1		x		
5.13	Phòng Y tế	5	5	1	4	4		0	4	4	1	4	1	1	2					x
6	**Huyện Tân Biên**	**103**	**95**	**8**	**96**	**87**	**6**	**3**	**101**	**93**	**8**	**92**	**13**	**24**	**49**	**6**	**0**			
6.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
6.2	Văn phòng HĐND và UBND	24	18	6	21	16	4	1	24	18	6	19	1	3	11	4		x		
6.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	8			8	8		8	1	1	6			x		
6.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	7			7	7		7	1	2	4			x		
6.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	11	10	1	10	9	1		10	9	1	10	1	2	6	1		x		
6.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	5			5	5		5	1	2	2			x		
6.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		8	7		1	7	7		6	1	1	4			x		
6.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	6	6		7	6		1	7	7		6	1	2	3			x		
6.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
6.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
6.11	Thanh tra	5	5		4	4			5	5		5	1	1	3			x		
6.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	12	11	1	9	8	1		11	10	1	9	1	3	4	1		x		

6.13	Phòng Y tế	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2						x
7	**UBND huyện Tân Châu**	**104**	**95**	**9**	**97**	**86**	**9**	**2**	**102**	**93**	**9**	**98**	**13**	**22**	**54**	**9**	**0**				
7.1	Lãnh đạo	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x			
7.2	Văn phòng HĐND và UBND	21	15	6	21	15	6		20	14	6	20	1	2	11	6		x			
7.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	8			8	8		7	1	1	5		0	x			
7.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		7	7			8	8		8	1	2	5			x			
7.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	9	1	8	6	1	1	9	8	1	8	1	2	4	1		x			
7.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6		5	5			6	6		6	1	1	4			x			
7.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		7	7			8	8		8	1	2	5			x			
7.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	6		1	7	7		6	1	2	3			x			
7.9	Phòng Tư pháp	4	4		3	3			4	4		4	1	1	2			x			
7.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x			
7.11	Thanh tra	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x			
7.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1	3	9	1		x			
7.13	Phòng Y tế	4	3	1	4	3	1		4	3	1	4	1	0	2	1					x
8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**108**	**98**	**10**	**101**	**90**	**7**	**4**	**106**	**96**	**10**	**97**	**13**	**24**	**53**	**7**	**0**				
8.1	Lãnh đạo Thành phố	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x			
8.2	Văn phòng HĐND và UBND	22	17	5	19	14	4	1	22	17	5	19	1	3	11	4		x			
8.3	Phòng Nội vụ	11	8	3	10	8	2		11	8	3	10	1	2	5	2		x			
8.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	7			7	7		7	1	2	4			x			
8.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		9	8		1	9	9		7	1	2	4			x			
8.6	Phòng Quản lý ĐT	7	7		7	7			6	6		7	1	2	4			x			
8.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		6	6			6	6		6	1	1	4			x			
8.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	6		1	7	7		7	1	2	4			x			
8.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		4	1	1	2			x			
8.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	5	1	5	5			6	5	1	5	1	1	3			x			
8.11	Thanh tra	6	6		6	6			6	6		6	1	2	3			x			
8.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	12	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	2	8	1		x			
8.13	Phòng Y tế	4	4		3	2		1	4	4		2	1		1						x
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**109**	**99**	**10**	**101**	**89**	**12**	**0**	**106**	**96**	**10**	**100**	**12**	**21**	**55**	**12**					
9.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		4	1	3							
9.2	Văn phòng HĐND và UBND	25	18	7	20	14	6		25	18	7	22	1	3	12	6		x			
9.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	8			8	8		8	1	2	5			x			
9.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10	8	2	10	8	2		10	8	2	10	1	2	5	2		x			
9.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		9	9			9	9		8	1	1	6			x			
9.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x			
9.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		6	6			7	7		6	1	2	3			x			
9.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	7			7	7		7	1	1	5			x			

9.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		5	1	2	2			x		
9.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	4	1	8	4	4		5	4	1	7	1	0	2	4		x		
9.11	Thanh tra	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
9.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	11		10	10			11	11		10	1	2	7			x		
9.13	Phòng Y tế	5	5		4	4			4	4		4	0	1	3					x

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IIB
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP), HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP (HỢP ĐỒNG 68), HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 21 / 8 /2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/6/2019						*Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018*	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG CỘNG	**20131**	**18382**	**1749**	**19469**	**17166**	**1660**	**643**	**19801**	**18035**	**1766**	**19477**	**667**	**808**	**15730**	**1664**	**608**								
A	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**15601**	**14229**	**1372**	**14973**	**13620**	**1287**	**66**	**15343**	**13959**	**1384**	**14971**	**494**	**536**	**12580**	**1304**	**57**								
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH**	**2263**	**2099**	**164**	**2135**	**1929**	**154**	**52**	**2230**	**2042**	**188**	**2108**	**37**	**55**	**1803**	**171**	**42**								
1	**Sở Giáo dục và đào tạo**	**1963**	**1844**	**119**	**1821**	**1710**	**111**	**0**	**1923**	**1804**	**119**	**1804**	**31**	**47**	**1614**	**112**	**0**								
1	Cao đẳng Sư phạm	103	94	9	99	90	9		100	91	9	98	1	1	87	9	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
2	THPT Trần Đại Nghĩa	77	74	3	71	68	3		77	74	3	66	1	2	60	3	0		x					x	
3	THPT Lê Quý Đôn	74	70	4	72	68	4		73	69	4	68	1	2	61	4	0		x					x	
4	THPT Dân tộc nội trú	69	60	9	68	59	9		68	59	9	68	1	3	55	9	0		x					x	
5	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	93	89	4	69	65	4		86	82	4	76	1	1	70	4	0		x					x	
6	THPT Tây Ninh	89	86	3	85	83	2		89	86	3	84	1	3	77	3	0		x					x	
7	THPT Nguyễn Trung Trực	62	59	3	60	57	3		62	59	3	59	1	1	54	3	0		x					x	

8	THPT Lý Thường Kiệt	89	86	3	89	86	3		89	86	3	86	1	1	81	3	0		x					x	
9	THPT Nguyễn Chí Thanh	77	74	3	71	68	3		78	75	3	72	1	1	67	3	0		x					x	
10	THPT Lê Duẩn	41	38	3	38	35	3		40	37	3	38	1	1	33	3	0			x				x	
11	THPT Tân Châu	66	63	3	63	60	3		65	62	3	63	1	2	57	3	0			x				x	
12	THPT Tân Đông	39	36	3	35	32	3		38	35	3	35	1	1	30	3	0		x					x	
13	THPT Tân Hưng	39	36	3	36	33	3		38	35	3	36	1	1	31	3	0		x					x	
14	THPT Nguyễn Văn Trỗi	57	54	3	52	51	1		55	52	3	47	1	1	44	1	0		x					x	
15	THPT Trần Quốc Đại	41	38	3	39	36	3		103	97	6	94	1	3	84	6	0		x	2019				x	
16	THPT Quang Trung	62	59	3	48	45	3																	x	
17	THPT Ngô Gia Tự	57	54	3	59	56	3		55	52	3	53	1	2	47	3	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
18	THPT Nguyễn Trãi	77	74	3	72	69	3		77	74	3	71	1	2	65	3	0		x					x	
19	THPT Bình Thạnh	48	45	3	46	44	2		47	44	3	46	1	2	41	2	0		x					x	
20	THPT Lộc Hưng	62	59	3	52	50	2		58	55	3	50	1	1	46	2	0		x					x	
21	THPT Trảng Bàng	56	53	3	48	46	2		54	51	3	48	1	2	43	2	0		x					x	
22	THPT Nguyễn Huệ	61	58	3	61	58	3		61	58	3	61	1	1	56	3	0		x					x	
23	THPT Huỳnh Thúc Kháng	35	32	3	31	28	3		34	31	3	31	1	1	26	3	0		x					x	
24	THPT Lê Hồng Phong	29	26	3	29	26	3		29	26	3	29	1	1	24	3	0		x					x	
25	THPT Hoàng Văn Thụ	77	74	3	76	73	3		77	74	3	76	1	2	70	3	0			x				x	
26	THPT Châu Thành	40	37	3	37	34	3		38	35	3	37	1	1	32	3	0			x				x	
27	THPT Dương Minh Châu	61	58	3	56	53	3		60	57	3	57	1	1	52	3	0			x				x	
28	THPT Nguyễn Đình Chiểu	31	28	3	24	22	2		28	25	3	24	1	1	20	2	0			x				x	
29	THPT Nguyễn Thái Bình	66	63	3	60	58	2		63	60	3	57	1	1	53	2	0		x					x	
30	THPT Nguyễn An Ninh	31	28	3	30	27	3		29	26	3	29	0	1	25	3	0			x				x	
31	THPT Trần Phú	70	67	3	65	62	3		68	65	3	64	1	2	58	3	0			x				x	
32	THPT Lương Thế Vinh	44	41	3	43	40	3		44	41	3	43	1	1	38	3	0		x					x	
33	Khuyết tật Tây Ninh	40	31	9	37	28	9	0	40	31	9	38	1	1	27	9	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
II	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**262**	**222**	**40**	**281**	**191**	**40**	**50**	**276**	**207**	**69**	**268**	**5**	**8**	**160**	**56**	**39**							x	
1	Cao đẳng nghề Tây Ninh	101	96	5	117	89	5	23	98	91	7	104	1	2	78	6	17			x				x	
2	Trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	34	33	1	37	34	1	2	35	32	3	33	1	2	28	1	1	*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
3	Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh	61	54	7	59	52	7	0	52	45	7	51	1	1	42	7	0			x				x	
4	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh	13	8	5	20	6	5	9	22	8	14	20	1	1	5	8	5	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x

5	Cơ sở Cai nghiện ma túy Tây Ninh	53	31	22	48	10	22	16	69	31	38	60	1	2	7	34	16	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
III	**Sở Y tế**	**38**	**33**	**5**	**33**	**28**	**3**	**2**	**31**	**31**	**0**	**36**	**1**	**0**	**29**	**3**	**3**								
1	Trung cấp Y tế Tây Ninh	38	33	5	33	28	3	2	31	31		36	1	0	29	3	3	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
II	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**13338**	**12130**	**1208**	**12838**	**11691**	**1133**	**14**	**13113**	**11917**	**1196**	**12863**	**457**	**481**	**10777**	**1133**	**15**								
1	**UBND HUYỆN BẾN CẦU**	**926**	**861**	**65**	**907**	**853**	**54**	**0**	**912**	**848**	**64**	**893**	**33**	**31**	**777**	**52**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*294*	*284*	*10*	*292*	*283*	*9*	*0*	*291*	*281*	*10*	*288*	*8*	*9*	*262*	*9*	*0*								
1	THCS Khưu Văn Chông	34	33	1	29	28	1		29	28	1	29	1	1	26	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
2	THCS Lợi Thuận	26	25	1	31	30	1		31	30	1	31	1		29	1			x						x
3	THCS Thị Trấn	44	43	1	40	40	0		41	40	1	39	1	1	37				x						x
4	THCS Tiên Thuận	35	34	1	34	33	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x						x
5	THCS Nguyễn Văn Ẩn	36	35	1	39	38	1		38	37	1	37	1	1	34	1			x						x
6	THCS Long Khánh	28	27	1	25	24	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x						x
7	THCS Long Giang	24	23	1	26	25	1		25	24	1	25		1	23	1			x						x
8	THCS Long Chữ	26	25	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x						x
9	TH-THCS Long Phước	41	39	2	42	40	2		40	38	2	40	1	2	35	2				2019					x
b	*Tiểu học*	*430*	*413*	*17*	*426*	*409*	*17*	*0*	*419*	*402*	*17*	*419*	*16*	*15*	*371*	*17*	*0*								
1	TH An Thạnh A	36	35	1	34	33	1		35	34	1	35	1	1	32	1		*NSNN đảm bảo CTX*		x					x
2	TH An Thạnh B	18	17	1	17	16	1		17	16	1	17	1	1	14	1				x					x
3	TH Lợi Thuận A	14	13	1	12	11	1		14	13	1	14	1	1	11	1				x					x
4	TH Lợi Thuận B	26	25	1	25	24	1		24	23	1	24	1	1	21	1				x					x
5	TH Thị Trấn	51	50	1	52	51	1		51	50	1	51	1	1	48	1			x						x
6	TH Tiên Thuận A	29	28	1	30	29	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
7	TH Tiên Thuận B	25	24	1	27	26	1		24	23	1	24	1	1	21	1			x						x
8	TH Tiên Thuận C	22	21	1	22	21	1		23	22	1	23	1		21	1			x						x
9	TH Long Thuận A	23	22	1	23	22	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x						x
10	TH Long Thuận B	31	30	1	30	29	1		30	29	1	30	1	1	27	1			x						x
11	TH Long Thuận C	21	20	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x						x
12	TH Long Khánh A	24	23	1	23	22	1		25	24	1	25	1	1	22	1			x						x
13	TH Long Khánh B	22	21	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x						x
14	TH Long Giang	44	42	2	41	39	2		40	38	2	40	1	1	36	2				2019					x
15	TH Long Chữ A	29	28	1	34	33	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
16	TH Long Chữ B	15	14	1	14	13	1		15	14	1	15	1	1	12	1			x						x
c	*Mẫu Giáo*	*188*	*152*	*36*	*175*	*149*	*26*	*0*	*189*	*153*	*36*	*173*	*8*	*7*	*133*	*25*	*0*								

1	MG An Thạnh	28	21	7	24	19	5		25	19	6	23	1	1	17	4			x						x
2	MG Lợi Thuận	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1		9	1			x						x
3	Mầm non 15/3	36	27	9	33	26	7		36	27	9	34	1	2	24	7			x						x
4	MG Tiên Thuận	17	15	2	18	16	2		20	17	3	18	1	1	14	2		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
5	MG Long Thuận	31	24	7	32	29	3		35	28	7	31	1	1	27	2			x						x
6	Mầm non Long Khánh	31	24	7	28	23	5		30	23	7	28		1	21	6			x						x
7	MG Long Giang	11	10	1	10	9	1		10	9	1	9	1		7	1			x						x
8	MG Long Chữ	12	11	1	9	8	1		12	11	1	9	1	1	6	1			x						x
9	MG Long Phước	11	10	1	10	9	1		10	9	1	10	1		8	1			x						x
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*14*	*12*	*2*	*14*	*12*	*2*		*13*	*12*	*1*	*13*	*1*		*11*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
2	**UBND HUYỆN CHÂU THÀNH**	**1754**	**1585**	**169**	**1730**	**1567**	**157**	**6**	**1726**	**1560**	**166**	**1718**	**68**	**63**	**1421**	**160**	**6**								
a	*Trung học cơ sở*	*495*	*472*	*23*	*494*	*472*	*22*	*0*	*492*	*469*	*23*	*486*	*15*	*14*	*435*	*22*	*0*								
1	THCS An Bình	21	19	2	20	18	2		21	19	2	21	1	1	17	2			x					x	
2	THCS An Cơ	35	33	2	37	35	2		38	36	2	37	1	1	33	2			x					*x*	
3	THCS Biên Giới	26	24	2	25	23	2		24	22	2	24	1	1	20	2			x					x	
4	THCS Đồng Khởi	37	36	1	37	36	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x					*x*	
5	THCS Hảo Đước	28	27	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x					x	
6	THCS Hòa Hội	15	14	1	15	14	1		15	14	1	15	1	0	13	1			x					*x*	
7	THCS Hòa Thạnh	22	21	1	22	21	1		22	21	1	20	1	0	18	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x					x	
8	THCS Long Vĩnh	29	27	2	28	27	1		29	27	2	28	1	1	25	1			x					*x*	
9	THCS Ninh Điền	30	29	1	30	29	1		29	28	1	29	1	1	26	1			x					x	
10	THCS Phước Vinh	42	40	2	42	40	2		43	41	2	42	1	1	38	2			x					*x*	
11	THCS Thái Bình	39	37	2	39	37	2		38	36	2	38	1	1	34	2			x					x	
12	THCS Thành Long	42	40	2	42	40	2		43	41	2	42	1	1	38	2			x					*x*	
13	THCS Thị Trấn	53	52	1	53	52	1		52	51	1	52	1	1	49	1			x					x	
14	THCS Trí Bình	23	22	1	23	22	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x					*x*	
15	THCS Võ Văn Truyện	53	51	2	53	51	2		52	50	2	52	1	2	47	2			x					x	
b	*Tiểu học*	*868*	*811*	*57*	*859*	*803*	*56*	*0*	*855*	*798*	*57*	*852*	*38*	*29*	*730*	*55*	*0*								
1	TH An Cơ	30	28	2	30	28	2		30	28	2	30	1	1	26	2			x						x
2	TH Bàu Sen	17	16	1	17	16	1		17	16	1	17	1	0	15	1				x					x
3	TH Bến Cừ	20	19	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
4	TH Bến Sỏi	23	22	1	23	22	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x						x
5	TH Biên Giới	35	33	2	34	32	2		36	34	2	34	1	1	30	2				2018					x
6	TH Hảo Đước A	25	23	2	25	23	2		23	21	2	24	1	1	20	2				2018					x
7	TH Bình Phong	34	32	2	34	32	2		33	31	2	33	1	1	29	2			x						x
8	TH Bùi Xuân Quyên	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1		9	1				x					x

9	TH Cầu Trường	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1		12	1				x						x
10	TH Cầy Xiêng	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x							x
11	TH Đồng Khởi	28	26	2	28	26	2		27	25	2	27	1	1	23	2				x						x
12	TH Đỗ Tấn Nhiên	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1				x						x
13	TH Gò Nỗi	22	21	1	21	20	1		22	21	1	21	1	1	18	1				x						x
14	TH Giồng Nần	18	17	1	18	17	1		18	17	1	18	1	1	15	1			x							x
15	TH Hòa Hội	29	27	2	28	27	1		28	26	2	28	1	1	25	1				2018						x
16	TH Hoàng Lê Kha	31	29	2	30	28	2		30	28	2	29	1		26	2				x						x
17	TH Long Vĩnh	24	23	1	24	23	1		25	24	1	24	1	1	21	1			x							x
18	TH Ngô Thất Sơn	31	29	2	31	29	2		30	28	2	30	1		27	2				x						x
19	TH Nguyễn Văn Trỗi	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1		9	1		*NSNN đảm bảo CTX*		x						x
20	TH Phạm Tự Điểm	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x							x
21	TH Phạm Văn Nô	40	37	3	40	37	3		40	37	3	40	1	1	35	3				2018						x
22	TH Phước Hòa	21	20	1	21	20	1		20	19	1	21	1	1	18	1				2019						x
23	TH Phước Vinh	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1										
24	TH Phước Lộc	11	10	1	10	9	1		9	8	1	10	1		8	1				2019						x
25	TH Phước Thạnh	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1		9	1										x
26	TH Sa Nghe	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1				x						x
27	TH Suối Dộp	14	12	2	14	12	2		14	12	2	13	1	0	11	1				x						x
28	TH Thanh An	14	12	2	14	12	2		14	12	2	14	1	1	10	2				x						x
29	TH Thành Bắc	23	21	2	22	20	2		22	20	2	22	1	1	18	2				x						x
30	TH Thanh Điền	25	23	2	25	23	2		24	22	2	24	1	1	20	2			x							x
31	TH Thanh Hòa	19	17	2	19	17	2		19	17	2	19	1	1	15	2			x							x
32	TH Thanh Hùng	37	35	2	37	35	2		36	34	2	36	1	1	32	2			x							x
33	TH Thanh Trung	20	18	2	20	18	2		19	17	2	20	1	1	16	2			x							x
34	TH thị trấn Châu Thành A	51	49	2	49	47	2		53	51	2	51	1	2	46	2			x							x
35	TH thị trấn Châu Thành B	23	22	1	23	22	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x							x
36	TH Trà Sim	12	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x						x
37	TH Trí Bình	13	12	1	13	12	1		11	10	1	12	1	0	10	1			x							x
38	TH Tua Hai	22	20	2	22	20	2		22	20	2	22	1	1	18	2			x							x
c	*Mẫu giáo*	*371*	*285*	*86*	*358*	*276*	*76*	*6*	*360*	*277*	*83*	*361*	*14*	*19*	*242*	*80*	*6*									
1	MG An Bình	19	15	4	18	15	3		19	15	4	18	1	1	13	3			x							x
2	MG An Cơ	27	20	7	26	20	6		26	20	6	26	1	1	18	6			x							x
3	MG Biên Giới	17	13	4	15	11	4		15	11	4	15	0	1	10	4			x							x
4	MG Đồng Khởi	22	17	5	21	17	4		22	17	5	22	1	1	15	5			x					x		
5	MG Hảo Đước	24	17	7	23	16	6	1	22	16	6	23	1	1	14	6	1		x					x		
6	MG Hòa Hội	10	8	2	9	7	2		11	9	2	9	1	1	5	2			x					x		
7	MG Hòa Thạnh	16	13	3	16	11	3	2	14	11	3	16	1	1	9	3	2		x					x		
8	MG Long Vĩnh	21	17	4	21	17	4		21	17	4	21	1	1	15	4		*NSNN đảm bảo*	x					x		

9	MG Ninh Điền	22	17	5	21	17	4		22	17	5	22	1	1	15	5		CTX	x					x	
10	MG Phước Vinh	31	25	6	32	24	6	2	29	23	6	31	1	1	21	6	2		x					x	
11	MN Thái Bình	39	30	9	37	30	7		39	30	9	39	1	2	27	9	0		x					x	
12	MG Thanh Điền	32	24	8	31	23	8		31	23	8	31	1	2	20	8			x					x	
13	MG Thành Long	39	30	9	37	29	7	1	37	29	8	37	1	2	26	7	1		x					x	
14	MG Trí Bình	12	10	2	12	10	2		12	10	2	12	1	1	8	2			x					x	
15	MN Trưng Vương	40	29	11	39	29	10		40	29	11	39	1	2	26	10			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*20*	*17*	*3*	*19*	*16*	*3*		*19*	*16*	*3*	*19*	*1*	*1*	*14*	*3*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	**1443**	**1309**	**134**	**1372**	**1249**	**123**	**0**	**1427**	**1294**	**133**	**1396**	**40**	**45**	**1176**	**132**	**3**								
a	*Bậc Trung học cơ sở*	*442*	*429*	*13*	*432*	*419*	*13*	*0*	*430*	*417*	*13*	*428*	*11*	*11*	*394*	*12*	*0*								
1	THCS Bàu Năng	55	54	1	54	53	1		55	54	1	54	1	1	51	1			x					x	
2	THCS Bến Củi	23	22	1	23	22	1		21	20	1	21	1	1	18	1				x				x	
3	THCS Cầu Khởi	41	40	1	39	38	1		40	39	1	40	1	1	37	1			x					x	
4	THCS Chà Là	32	31	1	31	30	1		32	30	2	31	1	1	28	1			x					x	
5	THCS Lộc Ninh	40	39	1	39	38	1		38	37	1	38	1	1	35	1			x					x	
6	THCS Phước Minh	37	36	1	35	34	1		35	34	1	35	1	1	32	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	THCS Phước Ninh	36	35	1	35	34	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x					x	
8	THCS Suối Đá	39	38	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x					x	
9	THCS Thị Trấn	51	49	2	51	49	2		50	48	2	50	1	1	46	2			x					x	
10	THCS Truông Mít	56	55	1	54	53	1		54	53	1	54	1	1	51	1	0		x					x	
11	THCS Xã Phan	32	30	2	32	30	2		31	30	1	31	1	1	28	1				x				x	
b	*Bậc Tiểu học*	*655*	*616*	*39*	*642*	*604*	*38*	*0*	*651*	*613*	*38*	*634*	*18*	*19*	*559*	*38*	*0*								
1	TH Thị Trấn A	39	38	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x						x
2	TH Thị Trấn B	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x						x
3	TH Suối Đá A	21	19	2	21	19	2		21	19	2	21	1	1	17	2			x						x
4	TH Suối Đá B	23	21	2	23	21	2		23	21	2	23	1	0	20	2			x						x
5	TH Phước Hội	34	32	2	34	32	2		34	32	2	33	1	1	29	2			x						x
6	TH Xã Phan	35	33	2	34	32	2		34	32	2	34	1	1	30	2				x					x
7	TH Bàu Năng A	39	37	2	38	36	2		39	37	2	38	1	1	34	2			x						x
8	TH Bàu Năng B	36	34	2	36	34	2		36	34	2	36	1	1	32	2			x						x
9	TH Ninh Hưng	23	21	2	23	21	2		23	21	2	23	1	1	19	2			x						x
10	TH Bình Linh	33	31	2	33	31	2		33	31	2	32	1	1	28	2		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
12	TH Cầu Khởi A	33	32	1	33	32	1		33	32	1	32	1	1	29	1			x						x
13	TH Cầu Khởi B	30	27	3	27	25	2		29	27	2	29	1	1	25	2			x						x
14	TH Truông Mít A	45	42	3	43	40	3		45	42	3	43		1	39	3			x						x
16	TH Thuận An	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1				2019					

17	TH Thuận Tân	17	16	1	18	17	1		17	16	1	16	1	1	13	1				2019					x
11	TH Lộc Ninh	46	44	2	42	40	2		46	44	2	41	1	1	37	2			x						x
15	TH Bến Củi	31	28	3	31	28	3		29	26	3	29	1	1	24	3				x					x
18	TH Phước Minh A	43	40	3	42	39	3		43	40	3	41		1	37	3			x						x
19	TH Phước Minh B	22	20	2	21	19	2		22	20	2	20			18	2			x						x
20	TH Phước Ninh A	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1			x						x
21	TH Phước Ninh B	21	20	1	20	19	1		21	20	1	20	1	1	17	1			x						x
c	*Bậc Mầm non*	*332*	*251*	*81*	*285*	*213*	*72*	*0*	*332*	*251*	*81*	*321*	*10*	*14*	*213*	*81*	*3*								
1	MG Chà Là	27	20	7	22	15	7		27	20	7	26	1	1	17	7			x					x	
2	MG Lộc Ninh	19	14	5	16	12	4		19	14	5	18	1	1	11	5			x					x	
3	MN Phước Ninh	32	23	9	27	19	8		32	23	9	31	1	1	20	9			x					x	
4	MN Suối Đá	32	25	7	31	24	7		32	25	7	31	1	2	21	7			x					x	
5	MG Truông Mít	32	24	8	28	20	8		32	24	8	31	0	2	21	8			x					x	
6	MG Xã Phan	21	16	5	17	13	4		21	16	5	21	1	1	14	5		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	MN 20-11	37	28	9	34	25	9		37	28	9	38	1	2	25	9	1		x					x	
8	MN Bến Củi	26	20	6	22	17	5		26	20	6	24	1	0	17	6			x					x	
9	MN Cầu Khởi	36	28	8	28	24	4		36	28	8	35	1	2	23	8	1		x					x	
10	MN Hướng Dương	39	30	9	33	25	8		39	30	9	36	1	1	24	9	1		x					x	
11	MN Phước Minh	31	23	8	27	19	8		31	23	8	30	1	1	20	8			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*14*	*13*	*1*	*13*	*13*			*14*	*13*	*1*	*13*	*1*	*1*	*10*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
4	**UBND huyện Gò Dầu**	**1477**	**1388**	**89**	**1422**	**1334**	**80**	**8**	**1448**	**1363**	**85**	**1409**	**50**	**57**	**1217**	**79**	**6**								
a	*Trung học cơ sở*	*493*	*482*	*11*	*481*	*471*	*10*	*0*	*478*	*468*	*10*	*478*	*9*	*11*	*448*	*10*	*0*								
1	THCS Lê Lợi	48	47	1	48	47	1		47	46	1	47	1	1	44	1			x					x	
2	THCS Thạnh Đức	60	59	1	59	58	1		59	58	1	59	1	1	56	1			x					x	
3	THCS Hiệp Thạnh	42	41	1	40	39	1		40	39	1	40	1	1	37	1			x					x	
4	THCS Trần Hưng Đạo	44	42	2	41	40	1		41	40	1	41	1	1	38	1			x					x	
5	THCS Thị Trấn	49	48	1	47	46	1		46	45	1	46		1	44	1		*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
6	THCS Lê Văn Thới	49	48	1	48	47	1		47	46	1	47	1	1	44	1				x				x	
7	THCS Thanh Phước	46	45	1	44	43	1		44	43	1	44	1	1	41	1			x					x	
8	THCS Phước Thạnh	35	34	1	34	33	1		34	33	1	34	1	1	31	1			x					x	
9	THCS Phước Đông	51	50	1	51	50	1		51	50	1	51	1	1	48	1			x					x	
10	THCS Bàu Đồn	69	68	1	69	68	1		69	68	1	69	1	2	65	1			x					x	
b	*Tiểu học*	*733*	*700*	*33*	*699*	*667*	*30*	*2*	*716*	*685*	*31*	*693*	*30*	*30*	*601*	*30*	*2*								
1	TH Cẩm Thắng	20	19	1	19	18	1		20	19	1	19	1	1	16	1			x						x
2	TH Cẩm Long	30	29	1	29	28	1		29	28	1	29	1	1	26	1			x						x
3	TH Cẩm An	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x						x
4	TH Bàu Đưng	12	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x					x

5	TH Bông Trang	21	20	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1				x					x
6	TH Bến Rộng	13	12	1	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x					x
7	TH Bến Đình	40	38	2	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1				x					x
8	TH Ấp Rộc	20	19	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
9	TH Xóm Bố	17	16	1	16	15	1		17	16	1	16	1	1	13	1				x					x
10	TH Tầm Lanh	13	11	2	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x					x
11	TH Đá Hàng	36	35	1	33	32	1		33	32	1	31	1	1	28	1			x						x
12	TH Cây Da	21	20	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x						x
13	TH Phước Trạch	37	35	2	35	34	1		36	35	1	35	1	1	32	1			x						x
14	TH Rạch Sơn	19	18	1	17	17			18	17	1	18	1	1	15	1			x						x
15	TH Thị Trấn	45	44	1	42	41	1		44	43	1	41	1	1	38	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
16	TH Thanh Hà	29	28	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
17	TH Thanh Bình	30	29	1	28	27	1		30	29	1	26	1	1	23	1			x						x
18	TH Phước Hội	33	32	1	32	30	2		31	29	2	30	1	1	27	1				2018					x
19	TH Phước Hòa	23	22	1	22	21	1		23	22	1	22	1	1	19	1			x						x
20	TH Xóm Mới	20	19	1	19	18	1		20	19	1	19	1	1	16	1			x						x
21	TH Trâm Vàng	36	35	1	33	31	1	1	36	35	1	33	1	1	29	1	1		x						x
22	TH Trần Quốc Đại	22	21	1	21	20	1		22	21	1	21	1	1	18	1			x						x
23	TH Cây Trắc	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1	1	11	1				x					x
24	TH Suối Cao	36	35	1	34	33	1		36	35	1	34	1	1	31	1				x					x
25	TH Phước Đức	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x						x
26	TH Ấp 3 Bàu Đồn	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1	1	11	1			x						x
27	TH Ấp 4 Bàu Đồn	16	15	1	15	14	1		16	15	1	15	1	1	12	1			x						x
28	TH Ấp 5 Bàu Đồn	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x						x
29	TH Ấp 6 Bàu Đồn	21	20	1	21	19	1	1	21	20	1	21	1	1	17	1	1		x						x
30	TH Bàu Đồn	31	30	1	29	28	1		30	29	1	29	1	1	26	1			x						x
c	*Mẫu Giáo*	*241*	*197*	*44*	*233*	*192*	*40*	*1*	*245*	*201*	*44*	*230*	*11*	*14*	*165*	*39*	*1*								
1	MG Cẩm Giang	15	14	1	14	13	1		15	14	1	13	1	1	10	1			x					x	
2	MN Thạnh Đức	29	23	6	29	23	6		29	23	6	27	1	2	18	6			x					x	
3	MN Liên Cơ	34	25	9	34	25	9		34	25	9	33	1	2	22	8			x					x	
4	MG Hiệp Thạnh	8	7	1	7	6	1		8	7	1	7	1		5	1			x					x	
5	MG Phước Trạch	21	16	5	21	16	5		21	16	5	21	1	1	14	5			x					x	
6	MG Thị Trấn	10	9	1	10	9	1		10	9	1	10	1	1	7	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	MN Trần Thị Sanh	44	33	11	43	32	10	1	44	33	11	43	1	2	30	9	1		x					x	
8	MG Thanh Phước	18	17	1	18	17	1		20	19	1	18	1	1	15	1			x					x	
9	MG Phước Thạnh	15	14	1	13	12	1		15	14	1	13	1	1	10	1			x					x	
10	MG Phước Đông	31	24	7	28	24	4		31	24	7	29	1	2	21	5			x					x	
11	MG Bàu Đồn	16	15	1	16	15	1		18	17	1	16	1	1	13	1			x					x	

d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*10*	*9*	*1*	*9*	*4*	*0*	*5*	*9*	*9*		*8*	*0*	*2*	*3*		*3*	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
V	**UBND huyện Hòa Thành**	**1615**	**1442**	**173**	**1561**	**1388**	**173**	**0**	**1592**	**1422**	**170**	**1568**	**47**	**52**	**1299**	**170**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*474*	*456*	*18*	*468*	*450*	*18*	*0*	*464*	*448*	*16*	*452*	*8*	*9*	*419*	*16*	*0*								
1	THCS Lý Tự Trọng	65	63	2	64	62	2		63	61	2	62	1	1	58	2			x					x	
2	THCS Mạc Đĩnh Chi	74	71	3	73	70	3		71	69	2	70	1	1	66	2			x					x	
3	THCS Long Thành Bắc	47	44	3	46	43	3		47	44	3	47	1	1	42	3			x					x	
4	THCS Trần Bình Trọng	47	46	1	47	46	1		46	45	1	44	1	1	41	1			x					x	
5	THCS Ngô Quyền	32	30	2	31	29	2		30	28	2	29	1		26	2			x					x	
6	THCS Trường Hoà	52	50	2	52	50	2		52	50	2	52	1	1	48	2			x					x	
7	THCS Nguyễn Thái Bình	63	62	1	61	60	1		58	58	0	57		2	55	0			x					x	
8	THCS Trường Tây	60	58	2	60	58	2		60	58	2	58	1	1	54	2			x					x	
9	THCS Trưng Vương	34	32	2	34	32	2		37	35	2	33	1	1	29	2				x				x	
b	*Tiểu học*	*689*	*649*	*40*	*677*	*637*	*40*	*0*	*676*	*638*	*38*	*672*	*23*	*24*	*587*	*38*	*0*								
1	TH Nguyễn Đình Chiểu	55	54	1	56	55	1		58	57	1	57	1	2	53	1				x				x	
2	TH Thị Trấn	56	53	3	56	53	3		56	53	3	55	1	1	50	3			x					x	
3	TH Long Hoa	20	19	1	18	17	1		17	16	1	18	1	1	15	1				x				x	
4	TH Long Thành Bắc A	30	29	1	30	29	1		30	29	1	29	1	1	26	1			x					x	
5	TH Long Thành Bắc B	32	30	2	32	30	2		32	30	2	32	1	1	28	2			x					x	
6	TH Nguyễn Thị Minh Khai	42	40	2	41	39	2		41	39	2	41	1	1	37	2			x					x	
7	TH Đoàn Thị Điểm	24	23	1	23	22	1		24	23	1	24	1	0	22	1			x					x	
8	TH Phạm Ngũ Lão	19	18	1	18	17	1		17	16	1	18	1	1	15	1			x					x	
9	TH Lê Lai	46	43	3	42	39	3		42	39	3	42	1	1	37	3				2018				x	
10	TH Bạch Đằng	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x	
11	TH Trường Hoà A	30	28	2	30	28	2		30	28	2	29	1	1	25	2			x					x	
12	TH Trường Hoà B	22	19	3	22	19	3		22	19	3	22	1	1	17	3			x					x	
13	TH Trường Đông A	48	45	3	48	45	3		48	45	3	47	1	2	41	3			x					x	
14	TH Trường Đông B	23	21	2	22	20	2		22	20	2	22	1	1	18	2			x					x	
15	TH Trường Đông C	22	21	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x					x	
16	TH Trường Tây A	14	13	1	15	14	1		15	14	1	15	1	1	12	1			x					x	
17	TH Trường Tây B	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x					x	
18	TH Trường Tây C	42	39	3	41	39	2		41	39	2	41	1	2	36	2			x					x	
19	TH Trường Tây D	19	17	2	18	16	2		18	16	2	18	1	1	14	2				x				x	
20	TH Bùi Thị Xuân	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1				x				x	
21	TH Hiệp Tân	25	22	3	25	22	3		23	22	1	23	1	1	20	1				x				x	
22	TH Lê Thị Hồng Gấm	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1			x					x	
23	TH Triệu Thị Trinh	20	19	1	20	18	2		20	18	2	19	1	0	16	2			x					x	

c	*Mẫu Giáo*	*427*	*315*	*112*	*395*	*283*	*112*	*0*	*427*	*314*	*113*	*423*	*15*	*18*	*277*	*113*	*0*							x	
1	MG 19/5	45	35	10	41	31	10		41	31	10	40	1	1	28	10			x					x	
2	MG 30/4	20	15	5	18	13	5		21	15	6	21	1	1	13	6				x				x	
3	MG Thị Trấn	21	16	5	19	14	5		19	14	5	19	1	1	12	5				x				x	
4	MG Long Thành Bắc	23	17	6	22	17	5		24	18	6	23	1	1	15	6			x					x	
5	MG Long Thành Nam	26	19	7	18	11	7		25	18	7	25	1	1	16	7			x					x	
6	MG Trường Hoà	29	20	9	28	19	9		28	19	9	29	1	1	18	9			x					x	
7	MG Trường Đông	38	26	12	37	25	12		39	27	12	39	1	2	24	12		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
8	MG Trường Tây	19	15	4	15	11	4		16	12	4	16	1	1	10	4			x					x	
9	MN Long Mỹ	20	15	5	19	14	5		24	19	5	24	1	1	17	5			x					x	
10	MN Long Hải	34	23	11	31	20	11		40	29	11	40	1	1	27	11			x					x	
11	MN Sao Mai	24	17	7	25	17	8		24	17	7	23	1	1	14	7			x					x	
12	MN Long Thới	30	23	7	30	23	7		32	25	7	32	1	2	22	7			x					x	
13	MN Hiệp Tân	29	21	8	29	21	8		30	22	8	29	1	1	19	8			x					x	
14	MN Rạng Đông	44	33	11	43	32	11		44	33	11	43	1	2	29	11			x					x	
15	MN Hiệp Định	25	20	5	20	15	5		20	15	5	20	1	1	13	5			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*25*	*22*	*3*	*21*	*18*	*3*	*0*	*25*	*22*	*3*	*21*	*1*	*1*	*16*	*3*		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
VI	**UBND huyện Tân Biên**	**1374**	**1185**	**189**	**1285**	**1115**	**170**	**0**	**1345**	**1155**	**190**	**1306**	**53**	**56**	**1033**	**164**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*375*	*344*	*31*	*371*	*342*	*29*	*0*	*366*	*334*	*32*	*363*	*10*	*13*	*311*	*29*	*0*								
1	THCS Trà Vong	26	25	1	26	25	1	0	27	25	2	27	1	1	23	2	0		x						x
2	THCS Tây Sơn	40	37	3	36	33	3	0	39	36	3	39	1	1	34	3	0		x						x
3	THCS Nguyễn Công Trứ	12	10	2	12	10	2	0	12	10	2	12	1	1	8	2	0		x						x
4	THCS Tân Phong	41	38	3	43	40	3	0	40	37	3	40	1	1	35	3	0		x						x
5	THCS Hòa Hiệp	25	23	2	25	23	2	0	24	22	2	23	0	1	20	2	0		x						x
6	THCS Nguyễn Khuyến	27	23	4	32	28	4	0	23	19	4	25	0	2	20	3	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
7	THCS Thiện Ngôn	28	25	3	28	25	3	0	27	24	3	27	1	1	22	3	0		x						x
8	THCS Tân Lập	43	41	2	42	40	2	0	42	40	2	42	1	1	38	2	0		x						x
9	THCS Thạnh Bắc	15	13	2	14	13	1	0	16	14	2	16	1	1	13	1	0		x						x
10	THCS Thạnh Hiệp	14	12	2	13	12	1	0	13	11	2	12	1	1	9	1	0		x						x
11	THCS Thạnh Bình	36	33	3	35	32	3	0	36	33	3	35	1	1	30	3	0		x						x
12	THCS Thị Trấn	68	64	4	65	61	4	0	67	63	4	65	1	1	59	4	0		x						x
b	*Tiểu học*	644	577	67	581	527	54	0	627	560	67	619	26	22	512	59	0								x
1	TH Trà Vong A	21	18	3	19	16	3	0	21	18	3	21	1	1	16	3	0		x						x
2	TH Trà Vong B	12	10	2	13	11	2	0	12	10	2	12	1	1	8	2	0		x						x
3	TH Trà Vong C	11	9	2	11	9	2	0	11	9	2	11	1		8	2	0		x						x
4	TH Trà Vong D	14	12	2	14	12	2	0	13	11	2	13	1	1	9	2	0		x						x
5	TH Nguyễn Đình Chiểu	38	35	3	39	36	3	0	37	34	3	37	1	1	32	3	0			x					x

6	TH Thanh An	12	10	2	12	10	2	0	12	10	2	12	1	1	8	2	0			x					x
7	TH Thanh Xuân	18	16	2	18	16	2	0	18	16	2	18	1	1	14	2	0		x						x
8	TH Tân Phong	23	21	2	22	21	1	0	23	21	2	22	1	1	19	1	0			x					x
9	TH Tân Phong A	19	17	2	19	17	2	0	19	17	2	19	1	1	15	2	0			x					x
10	TH Tân Phong C	21	19	2	21	20	1	0	20	18	2	19	1	1	16	1	0			x					x
11	TH Tân Phong B	20	18	2	18	18		0	19	17	2	17	1	1	15	0	0		x						x
12	TH Hòa Hiệp	23	21	2	21	19	2	0	23	21	2	24	1	1	20	2	0		x						x
13	TH Hòa Đông A	33	29	4	22	20	2	0	33	29	4	33	1	1	27	4		*NSNN đam bảo CTX*		2018					x
14	TH Thạnh Sơn	23	21	2	22	21	1	0	22	20	2	21	1	1	18	1	0		x						x
15	TH Thạnh Tây A	28	25	3	22	20	2	0	26	23	3	27	1	1	21	4	0			2018					x
16	TH Tân Bình	20	18	2	22	19	3	0	20	18	2	21	1	1	16	3	0		x						x
17	TH Tân Thạnh	20	18	2	20	18	2	0	20	18	2	20	1	1	16	2	0		x						x
18	TH Tân Lập	56	52	4	57	54	3	0	53	49	4	51	1		47	3	0		x						x
19	TH Tân Khai	10	8	2	10	7	3	0	9	7	2	10	1	1	5	3	0		x						x
20	TH Thạnh Bắc A	23	20	3	21	20	1	0	23	20	3	21	1	1	18	1	0		x						x
21	TH Thạnh Bắc B	22	19	3	15	13	2	0	21	18	3	20	1		17	2	0		x						x
22	TH Thạnh Bình A	41	37	4	19	17	2	0	40	36	4	40	1	1	34	4				2018					x
23	TH Thạnh Bình B	30	27	3	23	20	3	0	28	25	3	30	1	1	23	5	0			2018					x
24	TH Thạnh Tây	45	42	3	47	43	4	0	45	42	3	45	1	1	40	3	0		x						x
25	TH Thạnh Trung	21	18	3	21	19	2	0	21	18	3	18	1		17	0	0			x					x
26	TH Nguyễn Bá Ngọc	40	37	3	33	31	2	0	38	35	3	37	1	1	33	2	0			x					x
c	*Mẫu Giáo*	*337*	*248*	*89*	*317*	*231*	*86*	*0*	*334*	*245*	*89*	*310*	*16*	*21*	*198*	*75*	*0*								x
1	MG Trà Vong	24	17	7	24	17	7	0	24	17	7	22	1	2	13	6	0		x						x
2	MN Hoa Mai	28	21	7	25	18	7	0	27	20	7	21	1	2	15	3	0		x						x
3	MG Tân Phong	29	21	8	29	21	8	0	29	21	8	25	1	2	18	4	0		x						x
4	MG Hòa Hiệp	20	15	5	17	13	4	0	20	15	5	17	1	1	12	3	0		x						x
5	MG Thạnh Tây	19	13	6	19	13	6	0	19	13	6	18	1	1	11	5	0		x						x
6	MG Tân Lập	21	16	5	20	15	5	0	21	16	5	19	1	1	13	4	0		x						x
7	MN Xa Mát	20	15	5	20	15	5	0	20	15	5	19	1	1	12	5	0		x						x
8	MN Xa Mát 2	14	10	4	13	9	4	0	14	10	4	13	1	1	7	4	0	*NSNN đam bảo CTX*	x						x
9	MN Tân Khai	16	11	5	12	7	5	0	15	10	5	15	1	1	8	5	0		x						x
10	MN Phạm Ngọc Thạch	21	16	5	20	16	4	0	21	16	5	20	1	1	14	4	0		x						x
11	MG Thạnh Bắc	21	15	6	18	12	6	0	21	15	6	20	1	1	12	6	0		x						x
12	MG Thạnh Bình	20	15	5	20	15	5	0	20	15	5	18	1	1	11	5	0		x						x
13	MN Bình Minh	14	10	4	13	9	4	0	14	10	4	14	1	1	8	4	0		x						x
14	Mẫu giáo 2/9	31	23	8	31	23	8	0	31	23	8	31	1	2	20	8	0			x					x
15	MN Hoa Sen	24	19	5	23	18	5	0	24	19	5	24	1	2	16	5	0			x					x
16	MN Hoa Hồng	15	11	4	13	10	3	0	14	10	4	14	1	1	8	4	0		x						x

d	*Trung tâm GDNN - GDTX*	*18*	*16*	*2*	*16*	*15*	*1*		*18*	*16*	*2*	*14*	*1*		*12*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
VII	**UBND huyện Tân Châu**	**1552**	**1429**	**123**	**1478**	**1355**	**123**	**0**	**1522**	**1399**	**123**	**1479**	**57**	**61**	**1238**	**123**	**0**								x
a	*Trung học cơ sở*	*448*	*434*	*14*	*424*	*410*	*14*	*0*	*442*	*428*	*14*	*428*	*14*	*13*	*387*	*14*	*0*	*0*							*x*
1	THCS Tân Hưng	40	39	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x						x
2	THCS Tân Phú	32	31	1	32	31	1		32	31	1	32	1	1	29	1			x						x
3	THCS Thạnh Đông	29	28	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
4	THCS Thị Trấn	47	46	1	46	45	1		47	46	1	46	1	1	43	1			x						x
5	THCS Tân Hiệp	25	24	1	25	24	1		25	24	1	25	1	1	22	1			x						x
6	THCS Lê Lợi	36	35	1	35	34	1		36	35	1	35	1		33	1			x						x
7	THCS Tân Đông	49	48	1	46	45	1		48	47	1	47	1	1	44	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
8	THCS Tân Hà	27	26	1	25	24	1		27	26	1	26	1	1	23	1			x						x
9	THCS Suối Ngô	30	29	1	28	27	1		30	29	1	29	1	1	26	1			x						x
10	THCS Tân Hòa	18	17	1	15	14	1		18	17	1	16	1	1	13	1			x						x
11	THCS Bưng Bàng	18	17	1	16	15	1		18	17	1	16	1	1	13	1			x						x
12	THCS Suối Dây	42	41	1	39	38	1		41	40	1	39	1	1	36	1			x						x
13	THCS Bổ Túc	23	22	1	21	20	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x						x
14	THCS Đồng Rùm	32	31	1	29	28	1		31	30	1	28	1	1	25	1			x						x
b	*Tiểu học*	*732*	*695*	*37*	*695*	*658*	*37*	*0*	*715*	*678*	*37*	*696*	*28*	*28*	*603*	*37*	*0*		*0*						*x*
1	TH Tân Hưng A	23	22	1	22	21	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x						x
2	TH Tân Hưng C	17	16	1	17	16	1		17	16	1	17	1	1	14	1			x						x
3	TH Lương Định Của	39	38	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x						x
4	TH Tân Phú A	28	26	2	27	25	2		28	26	2	27	1	1	23	2			x						x
5	TH Tân Phú B	28	26	2	28	26	2		28	26	2	28	1	1	24	2			x						x
6	TH Thạnh Đông A	29	27	2	29	27	2		29	27	2	28	1	1	24	2				x					x
7	TH Thạnh Đông B	16	15	1	16	15	1		16	15	1	16	1	1	13	1				x					x
8	TH Thị Trấn A	34	33	1	31	30	1		33	32	1	32	1	1	29	1			x						x
9	TH Thị Trấn B	29	28	1	28	27	1		29	28	1	29	1	1	26	1			x						x
10	TH Tân Hiệp A	19	17	2	18	16	2		19	17	2	19	1	1	15	2			x						x
11	TH Tân Hiệp B	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
12	TH Tân Hội A	27	25	2	25	23	2		27	25	2	25	1	1	21	2			x						x
13	TH Tân Hội B	32	30	2	32	30	2		28	26	2	27	1	1	23	2				2019					x
15	TH Tân Đông A	20	19	1	18	17	1		20	19	1	19	1	1	16	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
16	TH Tân Đông B	27	25	2	25	23	2		25	23	2	24	1	1	20	2			x						x
17	TH Ng V. Xuân	43	42	1	42	41	1		43	42	1	42	1	1	39	1			x						x
18	TH Tân Hà	30	29	1	27	26	1		29	28	1	28	1	1	25	1			x						x
19	TH Suối Ngô A	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1	1	11	1			x						x
20	TH Suối Ngô B	31	30	1	29	28	1		30	29	1	29	1	1	26	1			x						x

21	TH Suối Ngô C	31	30	1	30	29	1		31	30	1	31	1	1	28	1			x						x
22	TH Suối Ngô D	21	20	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1									x
23	TH Tân Hòa A	37	35	2	31	29	2		33	31	2	30	1	1	26	2				2019					x
26	TH Bưng Bàng	27	25	2	20	18	2		23	21	2	21	1	1	17	2				2019					x
27	TH Suối Dây A	31	30	1	29	28	1		31	30	1	29	1	1	26	1			x						x
28	TH Suối Dây B	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
29	TH Tân Thành A	29	28	1	28	27	1		29	28	1	28	1	1	25	1			x						x
30	TH Tân Thành B	16	15	1	15	14	1		16	15	1	16	1	1	13	1			x						x
31	TH Đồng Kèn	16	15	1	16	15	1		16	15	1	16	1	1	13	1			x						x
c	*Mầm non*	*356*	*286*	*70*	*345*	*275*	*70*	*0*	*349*	*279*	*70*	*341*	*14*	*19*	*238*	*70*	*0*								x
1	MN Tân Hưng	15	12	3	15	12	3		14	11	3	14		1	10	3				x					x
2	MG Tân Hưng	28	23	5	27	22	5		27	22	5	27	1	1	20	5				x					x
3	MN Tân Phú	22	17	5	22	17	5		22	17	5	21	1	1	14	5			x						x
4	MN Thạnh Đông	27	22	5	27	22	5		27	22	5	27	1	1	20	5			x						x
5	MN Thị Trấn	36	29	7	33	26	7		34	27	7	33	1	2	23	7			x						x
6	MN Tân Hiệp	27	22	5	27	22	5		25	20	5	25	1	1	18	5				2019					x
8	MN Nước Trong	32	26	6	32	26	6		32	26	6	32	1	2	23	6			x						x
9	MG Tân Đông	32	25	7	32	25	7		32	25	7	32	1	2	22	7			x						x
10	MN Bổ Túc	21	16	5	20	15	5		20	15	5	20	1	1	13	5			x						x
11	MG Tân Hà	19	16	3	19	16	3		19	16	3	19	1	1	14	3			x						x
12	MN Suối Ngô	16	13	3	16	13	3		16	13	3	16	1	1	11	3			x						x
13	MN Sơn Ca	18	14	4	18	14	4		18	14	4	18	1	1	12	4			x						x
14	MN Tân Hòa	26	21	5	24	19	5		26	21	5	24	1	2	16	5				2019					x
16	MG Suối Dây	18	14	4	18	14	4		18	14	4	17	1	1	11	4			x						x
17	MN Tân Thành	19	16	3	15	12	3		19	16	3	16	1	1	11	3			x						x
d	*TTGDNN-GDTX*	*16*	*14*	*2*	*14*	*12*	*2*		*16*	*14*	*2*	*14*	*1*	*1*	*10*	*2*		*Tự chu một phần CTX*	*x*					*x*	
VIII	**UBND thành phố Tây Ninh**	**1607**	**1442**	**165**	**1553**	**1391**	**162**	**0**	**1582**	**1417**	**165**	**1567**	**52**	**57**	**1294**	**164**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*488*	*470*	*18*	*483*	*467*	*16*	*0*	*488*	*470*	*18*	*484*	*11*	*13*	*443*	*17*	*0*								
1	THCS Phan Bội Châu	41	39	2	39	38	1		41	39	2	41	1	1	37	2			x					x	
2	THCS Trần Hưng Đạo	77	76	1	77	76	1		77	76	1	77	1	2	73	1		*Tự chu một phần CTX*	x				x		
3	THCS Chu Văn An	71	69	2	71	69	2		71	69	2	71	1	2	66	2			x				x		
4	THCS Võ Văn Kiệt	47	45	2	47	45	2		47	45	2	47	1	1	43	2			x					x	
5	THCS Nguyễn Trãi	38	37	1	38	37	1		38	37	1	38	1	1	35	1			x					x	
6	THCS Nguyễn Văn Linh	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x

7	THCS Nguyễn Thái Học	39	37	2	38	37	1		39	37	2	38	1	1	35	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
8	THCS Bà Đen	23	21	2	23	21	2		23	21	2	23	1	1	19	2		*NSNN đam bảo CTX*	x						x
9	THCS Nguyễn Văn Trỗi	27	25	2	27	25	2		26	24	2	26	1	1	22	2			x						x
10	THCS Nguyễn Viết Xuân	46	44	2	46	44	2		47	45	2	47	1	1	43	2		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
11	THCS Nguyễn Tri Phương	48	47	1	46	45	1		48	47	1	45	1	1	42	1			x					x	
b	*Tiểu học*	*664*	*629*	*35*	*651*	*616*	*35*	*0*	*652*	*617*	*35*	*647*	*25*	*23*	*564*	*35*	*0*								
1	TH Lê Văn Tám	24	23	1	23	22	1		24	23	1	24	1	1	21	1				2019					x
	TH Vừ A Dính	16	15	1	14	13	1		14	13	1	14	1	0	12	1									
2	TH Trần Quốc Toản	28	27	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
3	TH Bùi Thị Xuân	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x						x
4	TH Kim Đồng	60	59	1	60	59	1		60	59	1	59	1	2	55	1			x				x		
5	TH Hùng Vương	17	16	1	17	16	1		17	16	1	17	1	1	14	1				x					x
6	TH Võ Thị Sáu	59	57	2	59	57	2		57	55	2	57	1	1	53	2			x				x		
7	TH Lương Thế Vinh	15	14	1	15	14	1		15	14	1	15	1	0	13	1				x					x
8	TH Tôn Thất Tùng	40	38	2	40	38	2		40	38	2	40	1	1	36	2				x					x
9	TH Trần Phú	27	26	1	27	26	1		27	26	1	27	1	1	24	1			x						x
10	TH Nguyễn Du	32	31	1	32	31	1		34	32	2	33	1	1	30	1			x						x
11	TH Nguyễn Huệ	16	15	1	14	13	1		15	14	1	15	1	1	12	1									x
12	TH Bình Minh	18	17	1	18	17	1		18	17	1	18	1	1	15	1			x						x
13	TH Nguyễn Thái Bình	16	15	1	15	14	1		16	15	1	15		1	13	1			x						x
14	TH Ng Thị Minh Khai	13	12	1	11	10	1		12	11	1	11	1	1	8	1			x						x
15	TH Ngô Quyền	17	16	1	17	16	1		17	16	1	17	1	1	14	1									x
16	TH Duy Tân	23	21	2	23	21	2		23	21	2	23	1	1	19	2			x						x
17	TH Võ Trường Toản	16	15	1	16	15	1		16	15	1	16	1		14	1			x						x
18	TH Phan Chu Trinh	19	17	2	18	16	2		18	16	2	18	1	1	14	2			x						x
19	TH Hoàng Diệu	20	19	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
20	TH Trương Định	39	37	2	39	37	2		39	37	2	39	1	1	35	2			x						x
21	TH Nguyễn Khuyến	34	32	2	33	31	2		32	30	2	32	1	1	28	2				2019					x
22	TH Lê Ngọc Hân	28	26	2	26	24	2		26	25	1	27	1	1	23	2			x						x
23	TH Thạnh Tân B	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
24	TH La Văn Cầu	14	13	1	14	13	1		12	11	1	12	1	0	10	1			x						x
25	TH-THCS Nguyễn Hiền	34	31	3	34	31	3		34	31	3	32	1	1	27	3		*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
c	*Mẫu giáo*	*428*	*318*	*110*	*394*	*285*	*109*	*0*	*416*	*306*	*110*	*412*	*15*	*21*	*266*	*110*	*0*								
1	MN Thực Hành	41	30	11	35	25	10		38	27	11	38	1	2	24	11			x						x

2	MN Thái Chánh	37	29	8	37	29	8		38	30	8	38	1	2	27	8			x				x			
3	MN 1/6	40	30	10	37	27	10		36	26	10	36	1	2	23	10			x				x			
4	MN Hiệp Ninh	37	27	10	36	26	10		36	26	10	36	1	1	24	10			x							x
5	MG Sơn Ca	23	18	5	23	18	5		23	18	5	23	1	1	16	5			x							x
6	MN Tuổi Ngọc	31	23	8	28	20	8		31	23	8	31	1	2	20	8			x							x
7	MG Họa Mi	19	14	5	18	13	5		17	12	5	17	1	1	10	5			x							x
8	MG Vành Khuyên	28	21	7	22	15	7		30	23	7	29	1	1	20	7		*NSNN đảm bảo CTX*		x						x
9	MG Hoàng Yến	18	13	5	17	12	5		16	11	5	16		1	10	5				x						x
10	MN Rạng Đông	22	16	6	21	15	6		21	15	6	21	1	1	13	6			x							x
11	MN Hoa Mai	31	23	8	30	22	8		30	22	8	30	1	2	19	8			x							x
12	MG Hoa Lan	10	8	2	9	7	2		9	7	2	9	1	0	6	2			x							x
13	MG Vàng Anh	26	19	7	25	18	7		26	19	7	26	1	2	16	7			x							x
14	MG Hướng Dương	19	15	4	13	9	4		18	14	4	17	1	1	11	4			x							x
15	MN Hoa Sen	32	21	11	30	19	11		32	21	11	32	1	1	19	11				2019						x
17	MN Hoa Cúc	14	11	3	13	10	3		15	12	3	13	1	1	8	3			x							x
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*27*	*25*	*2*	*25*	*23*	*2*		*26*	*24*	*2*	*24*	*1*	*0*	*21*	*2*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*		
IX	**UBND huyện Trảng Bàng**	**1590**	**1489**	**101**	**1530**	**1439**	**91**	**0**	**1559**	**1459**	**100**	**1527**	**57**	**59**	**1322**	**89**	**0**									
a	*Trung học cơ sở*	*496*	*484*	*12*	*487*	*475*	*12*	*0*	*487*	*474*	*13*	*486*	*13*	*15*	*446*	*12*	*0*									
1	THCSTrương Tùng Quân	41	40	1	42	41	1		41	40	1	42	1	1	39	1			x					x		
2	THCS An Thành	28	27	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x					x		
3	THCS Thị Trấn	51	50	1	49	48	1		50	49	1	49	1	1	46	1			x					x		
4	THCS Gia Lộc	51	51	0	50	50	0		50	50	0	50	1	1	48	0			x					x		
5	THCS Lộc Hưng	40	39	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x					x		
6	THCS An Bình Thành	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x					x		
7	THCS Hưng Thuận	40	39	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x					x		
8	THCS Bời Lời	25	24	1	25	24	1		25	24	1	25	1	1	22	1			x					x		
9	THCS An Hoà	53	53	0	58	58	0		61	59	2	59	1	3	54	1			x	2019				x		
10	THCS An Thới	10	9	1	2	1	1																	x		
11	THCS Gia Bình	35	34	1	34	33	1		34	33	1	34	1	1	31	1			x					x		
12	THCS Phước Lưu	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x		
13	THCS Bình Thạnh	41	40	1	42	41	1		41	40	1	42	1	1	39	1			x					x		
14	THCS Phước Chỉ	34	33	1	33	32	1		33	32	1	33	1	1	30	1			x					x		
b	*Tiểu học*	*811*	*770*	*41*	*796*	*755*	*41*	*0*	*796*	*755*	*41*	*796*	*33*	*32*	*690*	*41*	*0*									
1	TH Bình Thạnh	46	45	1	45	44	1		45	44	1	45	1	2	41	1			x					x		
2	TH Phước Chỉ	22	21	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x					x		
3	TH Hoà Bình	13	12	1	12	11	1		12	11	1	12	1	0	10	1			x					x		
4	TH Hưng Mỹ	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	0	1	24	1			x					x		

5	TH Trung Lập	19	17	2	18	16	2		18	16	2	18	1	1	14	2			x					x	
6	TH Phước Hội	15	14	1	15	14	1		15	14	1	15	1	1	12	1			x					x	
7	TH Đặng Văn Trước	36	35	1	36	35	1		36	35	1	36	1	1	33	1			x					x	
8	TH Thị Trấn	34	33	1	35	34	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x					x	
9	TH Huỳnh Lâm Tân	21	20	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x					x	
10	TH Lộc Khê	26	24	2	26	24	2		26	24	2	26	1	1	22	2			x					x	
11	TH LộcTrát	29	28	1	29	28	1		29	28	1	29	1	1	26	1			x					x	
12	TH Thanh Hoà	38	36	2	38	36	2		38	36	2	38	1	1	34	2			x					x	
13	TH Chánh Vĩnh Phước	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1				x				x	
14	TH An Bình Thành	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x					x	
15	TH Lâm Lễ Nghĩa	10	9	1	10	9	1		10	9	1	10	1	1	7	1			x					x	
16	TH Đặng Thị Hiệt	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x					x	
17	TH Tân Thuận	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1	1	8	1			x					x	
18	TH Bùng Binh	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1	1	8	1	*Tự chủ một phần CTX*		x					x	
19	TH Bời Lời I	18	17	1	17	16	1		17	16	1	17	1	0	15	1				x				x	
20	TH Bời Lời II	20	18	2	20	18	2		20	18	2	20	1	1	16	2			x					x	
21	TH Bời Lời III	12	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x				x	
22	TH Nguyễn Văn Chấu	26	25	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x	
23	TH An Thành	21	20	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1				x				x	
24	TH An Phú Khương	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	0	1	24	1				x				x	
25	TH An Thới	16	15	1	16	15	1		16	15	1	16	1	1	13	1				x				x	
26	TH Tịnh Phong	19	18	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x					x	
27	TH Ngô Văn Tô	31	30	1	30	29	1		30	29	1	30	1	1	27	1			x					x	
28	TH An Phú	28	27	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x					x	
29	TH An Hòa	43	40	3	40	37	3		40	37	3	40	1	1	35	3			x					x	
30	TH Vàm Trảng	10	9	1	10	9	1		10	9	1	10	1	1	7	1				x				x	
31	TH An Hội	23	22	1	22	21	1		22	21	1	22	1	0	20	1				x				x	
32	TH Gia Bình	26	25	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x	
33	TH Bình Nguyên	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x					x	
34	TH Phước Lưu	37	36	1	36	35	1		36	35	1	36	1	1	33	1				x				x	
35	TH Phước Giang	11	10	1	10	9	1		10	9	1	10	1	0	8	1				x				x	
c	*Mẫu Giáo*	*270*	*223*	*47*	*238*	*201*	*37*	*0*	*264*	*218*	*46*	*236*	*10*	*11*	*180*	*35*	*0*								
1	MN Trảng Bàng	44	34	10	39	32	7		44	34	10	39	1	2	29	7			x					x	
2	MG Rạng Đông	50	38	12	44	36	8		50	38	12	42	1	2	33	6			x					x	
3	MG Hoa Mai	34	28	6	31	25	6		33	27	6	31	1	1	23	6			x					x	
4	MG Họa Mi	20	16	4	20	16	4		20	16	4	20	0	1	15	4			x					x	
5	MG Bông Hồng	19	18	1	17	16	1		18	17	1	17	1	1	14	1			x					x	
6	MG Lộc Hưng	25	19	6	20	16	4		23	18	5	20	1	1	14	4	*Tự chủ một phần CTX*		x					x	
7	MG Đôn Thuận	11	10	1	9	8	1		10	9	1	9	1	0	7	1			x					x	

8	MG Bình Minh	19	15	4	19	15	4		20	16	4	19	1	1	13	4			x					x	
9	MG Phước Lưu	10	9	1	10	9	1		10	9	1	10	1	0	8	1			x					x	
10	MG Phước Chỉ	16	15	1	15	14	1		16	15	1	15	1	1	12	1			x					x	
11	MG Hưng Thuận	22	21	1	14	14	0		20	19	1	14	1	1	12	0			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*13*	*12*	*1*	*9*	*8*	*1*		*12*	*12*		*9*	*1*	*1*	*6*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					x	
B	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**3318**	**3065**	**253**	**3160**	**2638**	**234**	**288**	**3263**	**3023**	**240**	**3270**	**119**	**194**	**2410**	**243**	**304**								
I	**Tuyến tỉnh**	**1294**	**1151**	**143**	**1248**	**971**	**125**	**152**	**1275**	**1145**	**130**	**1313**	**6**	**15**	**1000**	**136**	**156**								
1	BV Đa khoa Tây Ninh	775	685	90	769	585	78	106	771	688	83	822	1	2	619	87	113		x				x		
2	BV Y dược cổ truyền	125	111	14	113	89	14	10	124	110	14	117	0	2	90	14	11	*Tự chủ một phần CTX*	x				x		
3	BV Phục hồi chức năng	67	60	7	67	49	7	11	67	60	7	67	1	2	48	7	9		x				x		
4	BV Lao và Bệnh phổi	69	60	9	66	49	9	8	69	60	9	63		3	46	9	5		x				x		
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	114	102	12	99	83	7	9	109	102	7	107	1		89	7	10	*NSNN đảm bảo CTX*		2018					x
6	TT Phòng chống HIV/AIDS	52	47	5	46	39	3	4	47	42	5	48	1	1	37	5	4	*NSNN đảm bảo CTX*		x					x
7	TT Chăm sóc SKSS	35	32	3	31	28	2	1	32	30	2	32	0	1	28	2	1	*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	32	29	3	33	28	3	2	32	29	3	33	1	1	26	3	2	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
9	Trung Tâm Pháp y	12	12	0	14	12	2		12	12	0	14		2	10	2			x					x	
10	TT Giám định y khoa	13	13	0	10	9		1	12	12	0	10	1	1	7		1		x					x	
II	***Tuyến huyện***	**1972**	**1862**	**110**	**1862**	**1617**	**109**	**136**	**1936**	**1826**	**110**	**1910**	**109**	**174**	**1372**	**107**	**148**								
1	**TTYT Hòa Thành**	**245**	**230**	**15**	**233**	**201**	**15**	**17**	**241**	**226**	**15**	**235**	**10**	**17**	**178**	**15**	**15**		x					x	
2	**TTYT Tân Biên**	**180**	**167**	**13**	**158**	**132**	**13**	**13**	**177**	**164**	**13**	**167**	**3**	**13**	**125**	**10**	**16**		x					x	
3	**TTYT Trảng Bàng**	**296**	**280**	**16**	**289**	**253**	**16**	**20**	**290**	**274**	**16**	**284**	**13**	**17**	**226**	**16**	**12**		x					x	
4	**TTYT Gò Dầu**	**271**	**257**	**14**	**249**	**210**	**13**	**26**	**268**	**254**	**14**	**258**	**9**	**24**	**186**	**13**	**26**	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
5	**TTYT Bến Cầu**	**156**	**146**	**10**	**144**	**120**	**10**	**14**	**152**	**142**	**10**	**156**	**14**	**14**	**101**	**10**	**17**		x					x	
6	**TTYT DMC**	**181**	**174**	**7**	**169**	**162**	**7**	**0**	**177**	**170**	**7**	**180**	**20**	**22**	**122**	**7**	**9**		x					x	
7	**TTYT Châu Thành**	**207**	**199**	**8**	**202**	**187**	**8**	**7**	**203**	**195**	**8**	**208**	**17**	**17**	**155**	**8**	**11**		x					x	
8	**TTYT Tân Châu**	**266**	**245**	**21**	**242**	**211**	**21**	**10**	**259**	**238**	**21**	**239**	**13**	**25**	**170**	**21**	**10**		x					x	
9	**TTYT Thành phố**	**170**	**164**	**6**	**176**	**141**	**6**	**29**	**169**	**163**	**6**	**183**	**10**	**25**	**109**	**7**	**32**		x					x	
III	**Trung tâm DS - KHHGĐ huyện, thành phố:**	**52**	**52**	**0**	**50**	**50**	**0**	**0**	**52**	**52**	**0**	**47**	**4**	**5**	**38**	**0**	**0**	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x

C	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**494**	**418**	**76**	**515**	**346**	**77**	**92**	**479**	**401**	**78**	**486**	**16**	**39**	**274**	**71**	**86**								
I	**Sự nghiệp Văn hóa tỉnh**	**338**	**275**	**63**	**369**	**221**	**62**	**86**	**330**	**267**	**63**	**347**	**6**	**17**	**192**	**52**	**80**								
1	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**184**	**147**	**37**	**207**	**126**	**34**	**47**	**179**	**142**	**37**	**185**	**3**	**11**	**108**	**25**	**38**								
1.1	Thư viện tỉnh	30	26	4	32	25	4	3	29	25	4	28	0	2	22	4	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
1.2	Bảo tàng tỉnh	33	26	7	27	21	6	0	31	24	7	25	1	1	17	6	0		x						x
1.3	Đoàn Nghệ thuật	16	15	1	34	11	1	22	59	50	9	70	1	2	38	6	23		x	2018				x	
1.4	Trung tâm Văn hóa tỉnh	29	24	5	31	20	5	6																	
1.5	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	15	12	3	15	12	3	0																	
1.6	Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao	53	37	16	62	32	14	16	52	36	16	54	1	3	27	8	15		x	2018				x	
1.8	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	8	7	1	6	5	1	0	8	7	1	8	0	3	4	1	0		x					x	
2	**Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh**	**98**	**96**	**2**	**106**	**70**	**2**	**34**	**96**	**94**	**2**	**109**	**1**	**2**	**67**	**1**	**38**	*Tự chủ một phần CTX*	x				x		
3	**Ban Quản lý các khu di tích CM Miền Nam**	**37**	**17**	**20**	**36**	**10**	**22**	**4**	**37**	**17**	**20**	**37**	**1**	**1**	**9**	**22**	**4**	*NSNN đảm bảo CTX*							x
4	**Ban quản lý khu du lịch quốc gia núi Bà Đen**	**19**	**15**	**4**	**20**	**15**	**4**	**1**	**18**	**14**	**4**	**16**	**1**	**3**	**8**	**4**		*NSNN đảm bảo CTX*							x
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA CẤP HUYỆN**	**156**	**143**	**13**	**146**	**125**	**15**	**6**	**149**	**134**	**15**	**139**	**10**	**22**	**82**	**19**	**6**								
1	**UBND huyện Bến Cầu**	**15**	**13**	**2**	**13**	**13**	**0**	**0**	**15**	**13**	**2**	**14**	**1**	**3**	**8**	**2**	**0**								
1.1	Trung tâm VH TT	8	7	1	7	7			15	13	2	14	1	3	8	2		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
1.2	Đài truyền thanh	7	6	1	6	6																			
2	**UBND huyện Châu Thành**	**18**	**15**	**3**	**17**	**14**	**3**	**0**	**18**	**15**	**3**	**14**	**1**	**3**	**7**	**3**	**0**								
2.1	Trung tâm VHTT	8	6	2	7	5	2		18	15	3	14	1	3	7	3		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
2.2	Đài Truyền thanh	7	6	1	7	6	1																		
2.3	Thư viện	3	3		3	3																			
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	**18**	**16**	**2**	**18**	**16**	**2**	**0**	**17**	**15**	**2**	**17**	**1**	**1**	**13**	**2**	**0**								
3.1	Trung tâm VHTT	11	10	1	11	10	1		17	15	2	17	1	1	13	2		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
3.2	Đài Truyền thanh	7	6	1	7	6	1																		
4	**UBND huyện Gò Dầu**	**19**	**19**	**0**	**18**	**14**	**2**	**2**	**18**	**16**	**2**	**18**	**1**	**2**	**11**	**2**	**2**								
4.1	Trung tâm VH TT	10	10	0	7	7	0	0																	

4.2	Đài truyền thanh	6	6	0	6	4	0	2	18	16	2	18	1	2	11	2	2	*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
4.3	Thư viện	2	2	0	2	2	0	0																		
4.4	Khu di tích căn cứ Lõm vùng ruột	1	1	0	3	1	2	0																		
5	**UBND huyện Hòa Thành**	**17**	**17**	**0**	**16**	**12**	**2**	**2**	**15**	**15**	**0**	**15**	**1**	**3**	**7**	**4**	**0**									
5.1	Trung tâm VH TT	10	10		11	7	2	2	15	15		15	1	3	7	4		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
5.2	Đài truyền thanh	5	5		3	3																				
5.3	Thư viện	2	2		2	2																				
6	**UBND huyện Tân Biên**	**16**	**16**	**0**	**14**	**14**	**0**	**0**	**15**	**15**	**0**	**14**	**1**	**3**	**10**	**0**	**0**									
6.1	Trung tâm VH TT	9	9		7	7			15	15		14	1	3	10	0		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
6.2	Đài truyền thanh	5	5		5	5																				
6.3	Thư viện	2	2		2	2																				
7	**UBND huyện Tân Châu**	**16**	**15**	**1**	**16**	**15**	**1**	**0**	**16**	**15**	**1**	**13**	**1**	**3**	**8**	**1**	**0**									
7.1	Trung tâm VHTT	8	7	1	8	7	1		16	15	1	13	1	3	8	1		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
7.2	Đài Truyền thanh	5	5		5	5																				
7.3	Thư viện	3	3		3	3																				
8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**16**	**16**	**0**	**15**	**13**	**0**	**2**	**15**	**15**	**0**	**16**	**1**	**2**	**10**		**3**									
8.1	Trung tâm VHTT	10	10		10	8		2	15	15	0	16	1	2	10		3	*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
8.2	Đài Truyền thanh	6	6		5	5																				
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**21**	**16**	**5**	**19**	**14**	**5**	**0**	**20**	**15**	**5**	**18**	**2**	**2**	**8**	**5**	**1**									
9.1	Trung tâm VH TT	15	10	5	15	10	5		15	10	5	14	1	1	7	5		*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
9.2	Đài truyền thanh	6	6		4	4			5	5		4	1	1	1		1	*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
D	**SỰ NGHIỆP KHÁC**	**718**	**670**	**48**	**821**	**562**	**62**	**197**	**716**	**652**	**64**	**750**	**38**	**39**	**466**	**46**	**161**									
I	**SỰ NGHIỆP KHÁC TỈNH**	**701**	**657**	**44**	**808**	**553**	**58**	**197**	**620**	**560**	**60**	**669**	**32**	**27**	**414**	**42**	**154**									
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**14**	**14**	**0**	**7**	**7**	**0**	**0**	**14**	**14**	**0**	**8**	**0**	**2**	**6**	**0**	**0**									
1.1	Trung tâm Công báo-Tin học	14	14	0	7	7	0	0	14	14	0	8	0	2	6	0	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x	2018					x
2	**Sở Tư pháp**	**34**	**31**	**3**	**42**	**35**	**1**	**6**	**34**	**31**	**3**	**26**	**3**	**4**	**18**	**1**	**0**									
2.1	Phòng Công chứng số 1	3	3		9	6		3	3	3		3	1	1	1			*Tự chủ Chi thường xuyên*	x					x		
2.2	Phòng Công chứng số 2	3	3		6	5		1	3	3		3	1		2				x					x		
2.3	Phòng Công chứng số 3	3	3		9	7		2	3	3		3		1	2				x					x		

2.4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	18	15	3	12	11	1		18	15	3	12	1	1	9	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
2.5	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	7	7		6	6			7	7		5		1	4			*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
3	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**223**	**215**	**8**	**199**	**175**	**8**	**16**	**218**	**210**	**8**	**189**	**19**	**6**	**141**	**7**	**16**								
3.1	Trung tâm khuyến nông	51	48	3	42	33	2	7	51	48	3	39	1	2	28	1	7	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
3.2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi nông thôn	10	10		17	8	1	8	10	10		17	1	1	6	1	8	*Tự chủ một phần CTX*	x				x		
3.3	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc	23	20	3	21	17	3	1	22	19	3	21	1	1	15	3	1			x					x
3.4	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	36	34	2	34	32	2		35	33	2	33	1	2	28	2		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
3.5	Chi cục kiểm lâm	12	12	0	9	9			11	11	0	9	0	0	9	0	0		x						x
3.6	Chi cục Bảo vệ thực vật	39	39		33	33			38	38	0	28	6	0	22	0					x				
3.7	Chi cục Thủy lợi	3	3	0	1	1			3	3		1			1						x				
3.8	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	49	49	0	42	42	0	0	48	48	0	41	9	0	32						x				
4	**Sở Lao động - Thương binh và xã hội**	**23**	**12**	**11**	**28**	**8**	**11**	**9**	**37**	**12**	**25**	**27**	**1**	**1**	**6**	**14**	**5**								
4.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tây Ninh	23	12	11	28	8	11	9	37	12	25	27	1	1	6	14	5	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
5	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**278**	**275**	**3**	**383**	**241**	**3**	**139**	**191**	**188**	**3**	**299**	**3**	**4**	**169**	**3**	**120**								
5.1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi	10	10		8	7		1	10	10		7	1		6			*NSNN đảm bảo CTX*			x				x
5.2	Văn phòng Đăng ký đất đai	167	165	2	281	155	2	124	165	163	2	276	1	2	152	2	119	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
5.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	101	100	1	94	79	1	14	16	15	1	16	1	2	11	1	1	*NSNN đảm bảo CTX*	x					x	

6	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**12**	**12**	**0**	**15**	**11**	**0**	**4**	**11**	**11**	**0**	**16**	**1**	**1**	**9**	**0**	**5**								
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	12	12		15	11		4	11	11		16	1	1	9		5	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	**Sở Công thương**	**20**	**19**	**1**	**16**	**14**	**0**	**2**	**20**	**17**	**3**	**19**	**1**	**4**	**11**	**3**	**0**								
7.1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN	12	12	0	10	10	0	0	13	11	2	12	1	2	7	2	0	*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
7.2	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	8	7	1	6	4	0	2	7	6	1	7	0	2	4	1	0	*NSNN đảm bảo CTX*		x				x	
8	**Sở Nội vụ**	**13**	**10**	**3**	**12**	**9**	**3**	**0**	**13**	**10**	**3**	**12**	**1**	**1**	**7**	**3**	**0**								
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	13	10	3	12	9	3	0	13	10	3	12	1	1	7	3	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
9	**BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát**	**44**	**36**	**8**	**46**	**29**	**7**	**10**	**43**	**35**	**8**	**36**	**1**	**2**	**25**	**7**	**1**	*Tự chủ một phần CTX*		x				x	
10	**Sở Giao thông vận tải**	**9**	**9**	**0**	**9**	**9**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**9**	**1**	**1**	**7**										
	Cảng vụ đường thủy nội địa	9	9	0	9	9	0	0	9	9	0	9	1	1	7	0	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
11	**Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh**	**11**	**8**	**3**	**15**	**8**	**0**	**7**	**11**	**8**	**3**	**15**	**1**	**1**	**6**	**0**	**7**	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
12	**Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch**	**3**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**								
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
16	**Ban Quản lý các khu di tích CM Miền Nam**	**9**	**5**	**4**	**29**	**0**	**25**	**4**	**8**	**4**	**4**	**6**	**0**	**0**	**2**	**4**	**0**	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
17	**Ban Quản lý khu du lịch quốc gia núi Bà Đen tỉnh**	**8**	**8**	**0**	**7**	**7**	**0**	**0**	**8**	**8**	**0**	**7**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
II	**SỰ NGHIỆP KHÁC CẤP HUYỆN**	**17**	**13**	**4**	**13**	**9**	**4**	**0**	**96**	**92**	**4**	**81**	**6**	**12**	**52**	**4**	**7**								
1	**UBND huyện Bến Cầu**	**2**	**2**	**0**	**2**	**2**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	**8**	**1**	**1**	**6**	**0**	**0**								

1.1	Sự nghiệp Môi trường	2	2		2	2			2	2	0	0	0	0	0	0	0								
1.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0	0		9	9	0	8	1	1	6		0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
2	**UBND huyện Châu Thành**	**3**	**2**	**1**	**3**	**2**	**1**	**0**	**12**	**11**	**1**	**10**	**0**	**2**	**7**	**1**	**0**								
2.1	Sự nghiệp Môi trường	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	1			1										
2.2	Sự nghiệp quản trang	2	1	1	2	1	1	0	2	1	1	2			1	1									
2.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0	0		9	9	0	7	0	2	5	0	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	**6**	**3**	**3**	**5**	**2**	**3**	**0**	**14**	**11**	**3**	**13**	**0**	**1**	**9**	**3**	**0**								
3.1	Sự nghiệp Môi trường	1	1	0	0		0	0	0	0	0	0			0										
3.2	Sự nghiệp quản trang	5	2	3	5	2	3	0	5	2	3	5			2	3									
3.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0	0	0	0	0	0	9	9	0	8	0	1	7	0	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
4	**UBND huyện Gò Dầu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	**10**	**0**	**2**	**5**	**0**	**3**								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0	0	0	0	0	0	10	10	0	10	0	2	5	0	3								
5	**UBND huyện Hòa Thành**	**1**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**8**	**1**	**1**	**6**	**0**	**0**								
5.1	Sự nghiệp Môi trường	1	1		1	1			0	0		0			0										
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0			9	9		8	1	1	6			*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
6	**UBND huyện Tân Biên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**6**	**1**	**1**	**4**	**0**	**0**								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0	0	0	0	0	0	9	9	0	6	1	1	4	0		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	**UBND huyện Tân Châu**	**2**	**2**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	**5**	**1**	**2**	**2**	**0**	**0**								
7.1	Sự nghiệp Môi trường	2	2		1	1			1	1		1			1										
7.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0				9	9		4	1	2	1			*Tự chủ một phần CTX*	x					x	

8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	10	**1**	**1**	**5**	**0**	**3**								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0				10	10		10	1	1	5		3	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**3**	**3**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	11	**1**	**1**	**8**	**0**	**1**								
9.1	Sự nghiệp Môi trường	3	3		1	1			1	1		1			1										
9.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0			10	10		10	1	1	7		1	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	